



CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU
ĐIỀU TRA NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG
CÂY NÔNG NGHIỆP

Hà Nội – 2025

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I. QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA	3
Quyết định số 1034/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về ban hành Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	4
Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	5
Quyết định số 1221/QĐ-CTK ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Cục Thống kê về ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	17
Quyết định số 1297/QĐ-CTK ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	18
Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	20
PHẦN II. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ	65
PHẦN III. NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN	70
PHẦN IV. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU	76

Phần I

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

Số: 1034 /QĐ-CTK

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2026 của Bộ Tài chính do Cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp thực hiện từ năm 2026. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Ban Điều tra thống kê chủ trì, phối hợp với Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản và đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu, phiếu điều tra và các nội dung liên quan khác trình Lãnh đạo Cục ban hành; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK_(5b).

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin về tình hình sản xuất thuộc lĩnh vực trồng trọt phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia, cấp tỉnh của ngành trồng trọt; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất cây trồng của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được tiến hành trên toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh).

2. Đối tượng điều tra

- Cây hằng năm;
- Cây lâu năm;
- Cây giống nông nghiệp.

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp bao gồm:

- Hộ trực tiếp sản xuất cây nông nghiệp.
- Doanh nghiệp (DN), hợp tác xã (HTX), đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) trực tiếp sản xuất cây nông nghiệp.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra được thực hiện kết hợp giữa điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu.

1. Điều tra toàn bộ

Điều tra toàn bộ áp dụng đối với DN, HTX, ĐVSN trực tiếp sản xuất cây nông nghiệp.

2. Điều tra chọn mẫu

Điều tra chọn mẫu áp dụng đối với các hộ trực tiếp sản xuất cây nông nghiệp, áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp. Trong đó: Mẫu cấp 1: Chọn thôn/tổ dân phố mẫu; Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

Cục Thống kê chịu trách nhiệm thiết kế mẫu, hướng dẫn việc rà soát, cập nhật và thay thế mẫu điều tra.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

(1) Đối với cây hằng năm: Cuộc điều tra được tiến hành theo từng vụ sản xuất. Do mỗi địa phương có thể trồng nhiều loại cây và thời điểm kết thúc thu hoạch của mỗi loại cây khác nhau, vì vậy thời điểm tiến hành điều tra được thực hiện sau khi hầu hết các loại cây hằng năm trong vụ sản xuất được thu hoạch xong.

(2) Đối với cây lâu năm: Thực hiện vào thời điểm 01/6 và 01/12 hằng năm.

- Thời điểm 01/6: Áp dụng với một số cây lâu năm trọng điểm cho thu hoạch trong kỳ.

- Thời điểm 01/12: Áp dụng với các cây lâu năm còn lại, trừ những cây lâu năm đã cho thu hoạch toàn bộ sản lượng trong kỳ điều tra 01/6.

2. Thời điểm, thời kỳ số liệu

- Thời điểm số liệu

(1) Đối với cây hằng năm: Tại thời điểm điều tra.

(2) Đối với cây lâu năm: Tại thời điểm điều tra 01/6 và 01/12 hằng năm.

- Thời kỳ số liệu

(1) Đối với cây hằng năm: Số liệu phát sinh thực tế trong từng vụ sản xuất.

(2) Đối với cây lâu năm:

- Kỳ điều tra 01/6: Số liệu phát sinh thực tế trong 06 tháng, từ 01/12 năm trước đến 31/5 năm điều tra.

- Kỳ điều tra 01/12: Số liệu phát sinh thực tế trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, từ 01/12 năm trước đến 30/11 năm điều tra.

3. Thời gian thu thập thông tin

Thời gian thu thập thông tin trong 20 ngày, tính từ thời điểm điều tra.

4. Phương pháp điều tra

Áp dụng hai phương pháp thu thập thông tin:

a) Thu thập thông tin trực tiếp: Áp dụng đối với các hộ mẫu

Điều tra viên (viết gọn là ĐTV) đến từng hộ điều tra mẫu, thực hiện phỏng vấn trực tiếp người nắm rõ thông tin về hoạt động sản xuất cây nông nghiệp của hộ và điền thông tin vào phiếu điều tra điện tử được cài đặt trên thiết bị di động (CAPI).

b) Thu thập thông tin gián tiếp: Áp dụng đối với các DN, HTX, ĐVSN

Các đơn vị thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp (Webform). ĐTV cung cấp tài khoản đăng nhập hệ thống trước khi tiến hành điều tra.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Cuộc điều tra thu thập thông tin chủ yếu như sau:

- Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch theo từng loại cây hằng năm.
- Diện tích trồng tập trung và diện tích trồng tập trung cho sản phẩm theo từng loại cây lâu năm.
- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung cho thu hoạch trong kỳ.
- Sản lượng sản phẩm thu hoạch của từng loại cây nông nghiệp.
- Sản lượng sản phẩm bán ra và doanh thu theo từng loại sản phẩm cây nông nghiệp.
- Kết quả sản xuất giống cây nông nghiệp của các DN, HTX, ĐVSN.
- Giá trị dịch vụ trồng trọt, giá trị dịch vụ sau thu hoạch, giá trị dịch vụ xử lý hạt giống để nhân giống trong sản xuất cây nông nghiệp.

2. Phiếu điều tra

Có 04 loại phiếu điều tra được sử dụng trong cuộc điều tra này, bao gồm:

- Phiếu số 01/NSHN-HO: Phiếu thu thập thông tin về kết quả sản xuất cây hàng năm của hộ.

- Phiếu số 02/NSLN.6T-HO: Phiếu thu thập thông tin về kết quả sản xuất cây lâu năm trọng điểm kỳ 01/6 của hộ.

- Phiếu số 03/NSLN.N-HO: Phiếu thu thập thông tin về kết quả sản xuất cây lâu năm kỳ 01/12 của hộ.

- Phiếu số 04/NSSL-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động trồng trọt của DN, HTX, ĐVSN.

VI. PHÂN LOẠI THÔNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Danh mục và bảng phân loại được áp dụng trong cuộc điều tra này gồm:

(1) Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra;

(2) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật khi có quyết định mới;

(3) Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật khi có quyết định mới.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

a) Hoàn thành dữ liệu các phiếu điều tra

- Phiếu điều tra CAPI: Áp dụng mẫu phiếu điều tra số 01/NSHN-HO; 02/NSLN.6T-HO và 03/NSLN.N-HO.

Trong quá trình điều tra thực địa, thông tin trên phiếu điện tử được ĐTV hoàn thành và gửi về máy chủ của Cục Thống kê. Tại đây, dữ liệu điều tra được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt và nghiệm thu số liệu.

- Phiếu điều tra Webform: Áp dụng mẫu phiếu điều tra số 04/NSSL-DN, HTX

Dữ liệu được thu thập trên phiếu Webform sẽ được lưu trữ trên máy chủ của Cục Thống kê. Dữ liệu điều tra sẽ được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt, nghiệm thu.

b) Tích hợp vào dữ liệu chung

Dữ liệu điều tra phiếu CAPI; dữ liệu phiếu điều tra Webform được tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp; dữ liệu được làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

2. Biểu đầu ra kết quả điều tra

Biểu đầu ra của điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp được thiết kế phục vụ tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu, mục đích điều tra.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ¹
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-8/2025
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 7-8/2025
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 7-10/2025
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 9-11/2025
5	Thiết kế mẫu	Tháng 10/2025
6	Chọn địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày
7	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày
8	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày
9	Chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày
10	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp nhanh kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2025
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương (nếu có)	Tháng 11/2025
12	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ tại địa phương (nếu có)	Tháng 11/2025
13	Thu thập thông tin phiếu điều tra	20 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra
14	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
15	Xử lý số liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc kiểm tra và

¹ Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 12 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ¹
		duyet dữ liệu điều tra
16	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Sau 15 ngày xử lý số liệu điều tra

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu và rà soát địa bàn điều tra; cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra

Hàng năm, Thống kê tỉnh thực hiện chọn mẫu địa bàn điều tra, cập nhật bảng kê hộ theo đúng quy định của Phương án và hướng dẫn công tác lập bảng kê.

b) Tuyển chọn điều tra viên và giám sát viên

- ĐTV: Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra quyết định tuyển chọn ĐTV với số lượng phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, dự toán được giao và các quy định tài chính hiện hành.

- Giám sát viên (viết gọn là GSV): Là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp cơ sở.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

- Thành phần tham gia tập huấn cấp trung ương bao gồm: GSV cấp trung ương, công chức của các đơn vị thuộc Cục Thống kê; lãnh đạo Thống kê tỉnh và giảng viên cấp tỉnh. Tập huấn nghiệp vụ điều tra cấp trung ương được thực hiện đối với năm thay đổi Phương án điều tra hoặc những năm có nội dung nghiệp vụ mới cần quán triệt. Cục trưởng Cục Thống kê quy định tổ chức tập huấn nghiệp vụ hàng năm. Thời gian tổ chức hội nghị là 01 ngày.

- Thành phần tập huấn cấp tỉnh bao gồm: ĐTV, GSV và công chức cơ quan thống kê cấp tỉnh. Tập huấn nghiệp vụ điều tra cấp tỉnh được thực hiện khi có sự thay đổi về GSV, ĐTV hoặc nghiệp vụ bổ sung mới cần hướng dẫn. Thủ trưởng cơ quan Thống kê cấp tỉnh quy định tổ chức tập huấn nghiệp vụ hàng năm. Thời gian tập huấn là 01 ngày.

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Phần mềm điều tra trên thiết bị điện tử (CAPI, Webform), phần mềm chọn mẫu hộ, phần mềm quản trị hệ thống điều tra trên Trang Web điều hành tác nghiệp, phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả điều tra ...

2. Công tác điều tra thực địa

Thống kê tình chỉ đạo tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị điều tra, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Nghiệm thu, tổng hợp thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

Quy trình nghiệm thu như sau:

- Thống kê tình kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các ĐBDT được phân công trên địa bàn.

- Cơ quan thống kê trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b) Tổng hợp thông tin

* Đối với cây hằng năm

Kết quả điều tra về năng suất, sản lượng cây lúa được tổng hợp và suy rộng cho cấp xã; kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây hằng năm khác (ngoài lúa) được tổng hợp và suy rộng cho cấp tỉnh.

(1) Tổng hợp kết quả điều tra toàn bộ

Tổng hợp thông tin về diện tích và sản lượng sản phẩm cây hằng năm; kết quả sản xuất giống cây hằng năm; giá trị dịch vụ hoạt động trồng cây hằng năm từ Phiếu số 04/NSSL-DN, HTX.

(2) Suy rộng kết quả điều tra mẫu

Sử dụng kết quả điều tra mẫu từ Phiếu số 01/NSHN-HO, kết hợp với thông tin điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp để suy rộng sản lượng cây hằng năm.

- Tính năng suất thu hoạch bình quân 01 ha theo từng loại cây từ Phiếu số 01/NSHN-HO.

Công thức:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^m s_{ij}}{\sum_{i=1}^m d_{ij}} * 100 \text{ (tạ/ha)} \quad (1)$$

Trong đó:

+ $\bar{x}_j$: Năng suất thu hoạch bình quân một ha cây hằng năm j của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha.

+ s_{ij} : Sản lượng sản phẩm thu hoạch cây hằng năm j của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng kg.

+ d_{ij} : Diện tích thu hoạch cây hằng năm j của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng m².

- Suy rộng tổng sản lượng thu hoạch theo từng loại cây của các hộ, tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra.

Công thức:

$$S_{HOj} = \bar{x}_j \times D_{HOj} * \frac{1}{10} \quad (2)$$

Trong đó:

+ S_{HOj} : Tổng sản lượng thu hoạch cây hằng năm j của các hộ, tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra, tính bằng tấn.

+ $\bar{x}_j$: Năng suất thu hoạch bình quân một ha cây hằng năm j của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha.

+ D_{HOj} : Tổng diện tích thu hoạch cây hằng năm j của các hộ, tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra, tính bằng ha. Tổng diện tích thu hoạch cây hằng năm j khai thác từ kết quả cuộc điều tra diện tích cây nông nghiệp, kết hợp với thông tin khai thác từ dữ liệu hành chính của địa phương.

* Đối với cây lâu năm

(1) Tổng hợp kết quả điều tra toàn bộ

Kết quả điều tra được tổng hợp từ Phiếu số 04/NSSL-DN, HTX đối với các chỉ tiêu sau: Diện tích cây lâu năm trồng tập trung, diện tích cây lâu năm

trồng tập trung cho sản phẩm phân theo loại cây; sản lượng cây lâu năm phân theo loại cây; kết quả sản xuất giống; giá trị dịch vụ trồng trọt.

(2) Suy rộng kết quả điều tra mẫu

* Kỳ điều tra 01/6

Sử dụng kết quả điều tra mẫu từ Phiếu số 02/NSLN.6T-HO, kết hợp với thông tin điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp để tổng hợp năng suất, sản lượng cây lâu năm trồng tập trung cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ.

Tính năng suất cây lâu năm trồng tập trung cho thu hoạch trong kỳ điều tra theo từng loại cây của mẫu điều tra

Công thức tính:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^m s_{ij}}{\sum_{i=1}^m d_{ij}} * 100 \quad j = \overline{1, n} \quad (3)$$

Trong đó:

+ $\bar{x}_j$: Năng suất thu hoạch bình quân một ha cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho thu hoạch sản phẩm của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;

+ s_{ij} : Sản lượng sản phẩm cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho thu hoạch sản phẩm của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng kg;

+ d_{ij} : Diện tích cây lâu năm j trồng tập trung cho thu hoạch sản phẩm của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng m².

Suy rộng sản lượng cây lâu năm theo từng loại cây trên diện tích trồng tập trung cho thu hoạch sản phẩm của hộ/tổ chức khác trong kỳ điều tra trên phạm vi toàn tỉnh.

Công thức tính:

$$Ssr_j = \bar{x}_j * D_j * \frac{1}{10} \quad j = \overline{1, n} \quad (4)$$

Trong đó:

+ Ssr_j : Sản lượng suy rộng cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho thu hoạch sản phẩm của hộ/tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra, tính bằng tấn;

+ $\bar{x}_j$: Năng suất thu hoạch bình quân một ha cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho thu hoạch sản phẩm của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;

+ D_j : Diện tích cây lâu năm j trồng tập trung cho thu hoạch sản phẩm của hộ/tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra (được tổng hợp từ kết quả cuộc điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp), tính bằng ha.

* Kỳ điều tra 01/12

Tính năng suất cây lâu năm trồng tập trung cho sản phẩm theo từng loại cây của mẫu điều tra

Công thức tính:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^m s_{ij}}{\sum_{i=1}^m d_{ij}} * 100 \quad j = \overline{1, n} \quad (5)$$

Trong đó:

+ $\bar{x}_j$: Năng suất bình quân một ha cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;

+ s_{ij} : Sản lượng sản phẩm cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng kg;

+ d_{ij} : Diện tích cây lâu năm j trồng tập trung cho sản phẩm của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng m².

Suy rộng sản lượng cây lâu năm theo từng loại cây trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của hộ/tổ chức khác trong kỳ điều tra trên phạm vi toàn tỉnh.

Công thức tính:

$$Ssr_j = \bar{x}_j * D_j * \frac{1}{10} \quad j = \overline{1, n} \quad (6)$$

Trong đó:

+ Ssr_j : Sản lượng suy rộng cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của hộ/tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra, tính bằng tấn;

+ $\bar{x}_j$: Năng suất bình quân một ha cây lâu năm j trên diện tích trồng tập trung cho sản phẩm của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng tạ/ha;

+ D_j : Diện tích cây lâu năm j trồng tập trung cho sản phẩm của hộ/tổ chức khác toàn tỉnh trong kỳ điều tra (được tổng hợp từ kết quả điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp), tính bằng ha.

Cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng

và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1034/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK^(5b).

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Hương

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1034/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung mục V. Phiếu điều tra tại Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp (ban hành kèm theo Quyết định số 1221/QĐ-CTK ngày 23/10/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê) như sau:

1. Phiếu số 01/NSHN-HO: Phiếu thu thập thông tin kết quả sản xuất cây hằng năm của hộ;
2. Phiếu số 02/NSLN.6T-HO: Phiếu thu thập thông tin kết quả sản xuất cây lâu năm trọng điểm kỳ 01/6 của hộ;
3. Phiếu số 03/NSLN.N-HO: Phiếu thu thập thông tin kết quả sản xuất cây lâu năm kỳ 01/12 của hộ;
4. Phiếu số 04/NSSL-DN,HTX: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động trồng trọt của doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK_(5b).

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Hương

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 1221/QĐ-CTK ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê và Quyết định số 1297/QĐ-CTK ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN²

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ³	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 7-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 7-10/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 9-11/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
5	Thiết kế mẫu	Tháng 10/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
6	Chọn địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày	TKT	TKCS
7	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày	TKT	TKCS
8	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	TKT	TKCS
9	Chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày	TKT	TKCS
10	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra,	Tháng 9-11/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS

² Các chữ viết tắt trong bảng: Ban ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; Ban NLTS: Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; VPC: Văn phòng Cục; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

³ Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 10, 11, 12 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ³	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp nhanh kết quả điều tra, ...)			
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương (nếu có)	Tháng 11/2025	Ban ĐTTK	VPC, Ban NLTS
12	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp địa phương (nếu có)	Tháng 11/2025	TKT	TKCS
13	Thu thập thông tin phiếu điều tra	20 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	TKT	TKCS
14	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	TKT	TKCS
15	Xử lý số liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	Ban ĐTTK	Ban NLTS
16	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	15 ngày sau khi kết thúc xử lý số liệu điều tra	Ban NLTS	TKT

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản thiết kế để chuyển các đơn vị sử dụng.

2. Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (Ban NLTS): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK và Ban NLTS và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các

đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê tỉnh, thành phố):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho ĐTV và GSV; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Mẫu cấp 1: Chọn thôn, ấp, bản,... mẫu (gọi chung là thôn mẫu) và tổ dân phố, khu phố,... mẫu (gọi chung là tổ dân phố mẫu).

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

Quy mô mẫu đảm bảo đại diện cấp xã đối với cây lúa; đại diện cấp tỉnh đối với các loại cây nông nghiệp trồng điểm ngoài lúa.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

IV. BẢNG KÊ

1. Bảng kê 01/BK-HNTĐ-HO: Danh sách hộ thu hoạch cây hằng năm trọng điểm trên địa bàn thôn mẫu;

2. Bảng kê 02/BK-LUANUONG-HO: Danh sách hộ điều tra lúa nương trên địa bàn xã/phường;

3. Bảng kê 03/BK-LNTĐ-HO: Danh sách hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm trên địa bàn thôn mầu;

4. Bảng kê 04/BK-DN, HTX: Danh sách toàn bộ DN, HTX, đơn vị sự nghiệp hoạt động lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

V. PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Phiếu số 01/NSHN-HO: Phiếu thu thập thông tin kết quả sản xuất cây hằng năm của hộ;

2. Phiếu số 02/NSLN.6T-HO: Phiếu thu thập thông tin kết quả sản xuất cây lâu năm trọng điểm kỳ 01/6 của hộ;

3. Phiếu số 03/NSLN.N-HO: Phiếu thu thập thông tin kết quả sản xuất cây lâu năm kỳ 01/12 của hộ;

4. Phiếu số 04/NSSL-DN,HTX: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động trồng trọt của doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

VI. CÁC DANH MỤC ÁP DỤNG

1. Lịch thời vụ gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm (cây lúa và cây hằng năm khác);

2. Danh mục cây nông nghiệp (cây hằng năm và cây lâu năm).

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

Phụ lục I
QUY MÔ MẪU, PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

A. CHỌN HỘ MẪU CÂY HÀNG NĂM

I. Chọn hộ mẫu cây lúa

Chọn hộ mẫu điều tra cây lúa đại diện cho từng xã, phường, đặc khu (viết gọn là xã) của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh).

1. Quy mô mẫu

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Mẫu cấp 1: Chọn thôn, ấp, bản,... mẫu (gọi chung là thôn mẫu) và các tổ dân phố, khu phố,... (gọi chung là tổ dân phố mẫu).

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

Số lượng thôn mẫu, tổ dân phố mẫu và hộ mẫu của mỗi xã được quy định theo quy mô diện tích trồng lúa ruộng từng vụ sản xuất của xã như bảng sau:

STT	Diện tích lúa của xã	Số thôn, tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (hộ)
1	Dưới 100 ha	0	0
2	Từ 100 ha đến dưới 2.000 ha	4	40
3	Từ 2.000 ha đến dưới 5.000 ha	6	60
4	Từ 5.000 ha trở lên	8	80

Đối với những xã có diện tích gieo trồng lúa nương/rẫy: Mỗi xã chọn tối đa 20 hộ có gieo trồng lúa nương/rẫy theo phương pháp chuyên gia. Khi tính toán và suy rộng năng suất cho xã thì suy rộng riêng cho lúa ruộng và lúa nương/rẫy.

2. Phương pháp chọn mẫu

- Chọn mẫu cấp 1: Thôn mẫu, tổ dân phố mẫu

Bước 1: Lập danh sách các thôn, tổ dân phố có diện tích gieo trồng lúa từ 0,5 ha trở lên trên địa bàn xã theo thứ tự các thôn, tổ dân phố trong xã lần lượt như sau:

STT	Thôn/tổ dân phố	Tổng diện tích gieo trồng lúa của từng thôn, tổ dân phố	Diện tích cộng dồn
1	X1	D1	D1
2	X2	D2	D1+D2
3	X3	D3	D1+D2+D3
4	X4	D4	D1+D2+D3+D4

STT	Thôn/tổ dân phố	Tổng diện tích gieo trồng lúa của từng thôn, tổ dân phố	Diện tích cộng dồn
...			
N	X _n	D _n	D ₁ +D ₂ +D ₃ +D ₄ +...+D _n

Bước 2: Tính khoảng cách (k) chọn thôn, tổ dân phố mẫu:

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu, tổ dân phố mẫu (k)} = \frac{\text{Tổng diện tích gieo trồng lúa của các thôn, tổ dân phố}}{\text{Tổng số thôn, tổ dân phố mẫu}}$$

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Chọn thôn, tổ dân phố đầu tiên có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị i. Các thôn, tổ dân phố mẫu được chọn tiếp theo là thôn, tổ dân phố có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $i+k$, $i+2k$, $i+3k$,... cho đến khi đủ số đơn vị chọn mẫu cấp 1.

Bước 3: Lập danh sách thôn mẫu, tổ dân phố mẫu.

Lập danh sách các thôn mẫu, tổ dân phố mẫu được chọn cho từng vụ sản xuất của toàn xã.

Bước 4: Phân bổ số lượng hộ mẫu cho từng thôn mẫu, tổ dân phố mẫu.

Áp dụng công thức phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể đơn vị lập bảng kê.

$$n_t = n(\sqrt{N_t} : \sum_{t=1}^k \sqrt{N_t})$$

Trong đó:

n: Số lượng hộ mẫu của toàn xã.

n_t : Số hộ mẫu của thôn, tổ dân phố mẫu thứ t ($t=\overline{1,k}$). Kết quả tính số hộ mẫu theo thôn t được làm tròn số.

N_t : Là tổng số hộ có trồng lúa theo danh sách lập bảng kê của thôn, tổ dân phố mẫu thứ t.

- Chọn mẫu cấp 2: Hộ mẫu

Hộ mẫu được chọn cho từng thôn, tổ dân phố mẫu dựa vào số hộ có gieo trồng và thu hoạch lúa được lập theo mẫu bảng kê số 01/BK-HNTĐ-HO và số hộ mẫu phân bổ cho từng thôn, tổ dân phố mẫu ở trên.

Bước 1: Tính khoảng cách chọn hộ mẫu

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu (k)} = \frac{\text{Số hộ trồng lúa được lập danh sách của thôn, tổ dân phố mẫu}}{\text{Số hộ mẫu của thôn, tổ dân phố mẫu}}$$

Bước 2: Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự i trong danh sách hộ trồng lúa của thôn, tổ dân phố mẫu. Hộ mẫu tiếp theo là các hộ có số thứ tự bằng với các giá trị (được làm tròn): $i + k; i + 2k; \dots; i + (n-1)k$.

Trong đó: k là khoảng cách chọn hộ; k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Ví dụ: Thôn A có tổng số hộ trồng lúa được lập danh sách là 26 hộ và theo công thức phân bổ mẫu chung của xã thì thôn A điều tra 10 hộ mẫu.

- Khoảng cách chọn hộ

$$k = \frac{26}{10} = 2,6$$

Giả sử hộ đầu tiên được chọn là hộ số 2 trong danh sách hộ, hộ tiếp theo được chọn lần lượt như sau:

Hộ mẫu thứ 2: $2 + 2,6 = 4,6 \approx 5$;

Hộ mẫu thứ 3: $2 + 5,2 = 7,2 \approx 7$;

Hộ mẫu thứ 4: $2 + 7,8 = 9,8 \approx 10$;

Hộ mẫu thứ 5: $2 + 12,4 = 14,4 \approx 14$;

.....

Các hộ được chọn tiếp theo là các hộ có số thứ tự 5; 7,... trong danh sách hộ.

Lập danh sách các hộ mẫu được chọn theo thứ tự lần lượt từ 01 đến hết theo danh sách chọn của từng thôn, tổ dân phố mẫu của toàn xã.

Lưu ý:

- Trường hợp tổng số các thôn, tổ dân phố theo danh sách nhỏ hơn số lượng thôn, tổ dân phố mẫu quy định, thì tiến hành chọn toàn bộ.

- Trường hợp tổng số hộ trồng lúa của các thôn, tổ dân phố mẫu nhỏ hơn số lượng hộ mẫu quy định, thì tiến hành điều tra toàn bộ.

Quy định này áp dụng tương tự đối với chọn mẫu điều tra cây trồng khác trong phương án điều tra này.

Đơn vị mẫu cấp 1 do Thống kê tỉnh, thành phố trực tiếp chọn cho từng xã. Đơn vị mẫu cấp 2 do Thống kê cơ sở chọn và báo cáo Thống kê tỉnh, thành phố duyệt danh sách hộ mẫu. Các hộ mẫu được chọn cho từng vụ sản xuất riêng biệt (Đông xuân, Hè thu, Thu đông, Mùa).

II. Chọn hộ mẫu cây hằng năm khác (ngoài lúa)

Chọn hộ mẫu điều tra cây hằng năm khác (ngoài lúa) đại diện cho từng tỉnh.

1. Quy mô mẫu

Quy mô mẫu được quy định theo từng vụ sản xuất đối với từng cây trọng điểm.

- Số lượng cây trọng điểm:

Cây hằng năm trọng điểm là những cây hằng năm có diện tích gieo trồng lớn hoặc cây trồng có giá trị kinh tế cao được gieo trồng và thu hoạch trong vụ sản xuất. Cục Thống kê quy định số lượng cây trọng điểm theo từng vụ sản xuất như sau:

(1) Đối với vụ Đông, vụ Xuân (Áp dụng với các địa phương sản xuất vụ Đông, vụ Xuân riêng biệt)

Cục Thống kê quy định 02 loại cây hằng năm trọng điểm chung toàn quốc là ngô, sắn. Ngoài 02 loại cây trọng điểm trên, mỗi địa phương chọn tối đa 05 loại cây hằng năm trọng điểm khác để điều tra.

(2) Đối với vụ Đông xuân, vụ Hè thu, vụ Mùa

Cục Thống kê quy định 05 loại cây hằng năm trọng điểm chung toàn quốc là ngô, khoai lang, lạc, sắn, mía. Ngoài 05 loại cây trọng điểm trên, mỗi địa phương chọn tối đa 08 loại cây hằng năm trọng điểm khác để điều tra.

- Số lượng hộ mẫu điều tra cây hằng năm trọng điểm:

Cục Thống kê quy định số lượng hộ mẫu theo quy mô diện tích gieo trồng của tỉnh đối với một số loại cây trồng chủ yếu như sau:

(1) Cây ngô

Quy mô diện tích	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 5.000 ha	5	50
Từ 5.000 ha đến dưới 15.000 ha	8	80
Từ 15.000 ha trở lên	10	100

(2) Cây khoai lang

Quy mô diện tích	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 500 ha	5	50

Từ 500 ha đến dưới 3.000 ha	8	80
Từ 3.000 ha trở lên	10	100

(3) Cây lạc

Quy mô diện tích	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 500 ha	5	50
Từ 500 ha đến dưới 3.000 ha	8	80
Từ 3.000 ha trở lên	10	100

(4) Cây sắn

Quy mô diện tích	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 5.000 ha	5	50
Từ 5.000 ha đến dưới 15.000 ha	8	80
Từ 15.000 ha trở lên	10	100

(5) Cây mía

Quy mô diện tích	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 5.000 ha	5	50
Từ 5.000 ha đến dưới 15.000 ha	8	80
Từ 15.000 ha trở lên	10	100

(6) Cây hàng năm trọng điểm khác (ngoài những cây nêu ở trên): chọn 5 thôn mẫu và 50 hộ mẫu/1 loại cây.

Thống kê tình, thành phố căn cứ vào diện tích các loại cây trồng của vụ sản xuất tương ứng từ điều tra diện tích cây trồng nông nghiệp để lựa chọn loại cây trọng điểm phù hợp.

2. Phương pháp chọn mẫu

Quy định chung:

- Thống kê tình, thành phố thực hiện chọn mẫu.
- Đơn vị mẫu cấp I: Chọn thôn, tổ dân phố mẫu.
- Đơn vị mẫu cấp II: Chọn hộ mẫu.

Chi tiết các bước chọn mẫu điều tra cây hằng năm trọng điểm như sau:

- Chọn mẫu cấp I: Thôn mẫu, tổ dân phố mẫu

Bước 1: Lập danh sách thôn, tổ dân phố

Việc chọn mẫu cấp I sẽ căn cứ vào kết quả điều tra diện tích các cây trồng nông nghiệp của từng vụ sản xuất. Thống kê tỉnh, thành phố lập danh sách toàn bộ các thôn, tổ dân phố *theo từng loại cây trọng điểm* (gọi là nhóm T_j). Sắp xếp các thôn, tổ dân phố theo thứ tự diện tích cây trọng điểm j ($j = \overline{1, n}$) từ *cao xuống thấp*. Sau đó lựa chọn nhóm thôn, tổ dân phố có diện tích cộng dồn cây j đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với 60% tổng diện tích cây j của nhóm T_j (gọi là nhóm t_j) và chỉ lựa chọn mẫu cấp I trong nhóm t_j này.

Tiếp theo, sắp xếp các thôn, tổ dân phố có diện tích trồng cây trọng điểm j chiếm 60% diện tích j ($j = \overline{1, n}$) của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính (xã, phường) và theo thứ tự thôn, tổ dân phố trong từng xã, phường. Căn cứ vào diện tích trồng cây loại j của các thôn, tổ dân phố để tính diện tích cộng dồn như sau:

STT	Tên xã/phường	Tên thôn, tổ dân phố	Diện tích cây trọng điểm j (Ha)	Diện tích cây trọng điểm j cộng dồn của thôn, tổ dân phố (Ha)
A	B	C	1	2
1	X_1	V1	D1	D1
2	X_2	V2	D2	D1+D2
3		V3	D3	D1+D2+D3
...		...	...	...
i		V(i)	D(i)	D1+D2+D3+D4+ D(i)
i+1		V(i+1)	D(i+1)	D1+D2+D3+D4+D(i+1)
...		...	...	...
n	X_n	Vn	Dn	D1+D2+D3+D4+D5+...+Dn

Trong đó, tổng diện tích cộng dồn cây j của các thôn, tổ dân phố trên đảm bảo bằng (hoặc $\approx$) 60% diện tích trồng cây j của toàn tỉnh.

Bước 2. Tính khoảng cách (k_j) chọn đơn vị mẫu cấp I theo công thức:

$$k_j = \frac{D_j}{N_j}$$

Trong đó:

+ k_j : Khoảng cách chọn đơn vị mẫu cấp I cây trọng điểm j ;

+ D_j : là diện tích cộng dồn của nhóm t_j ;

+ N_j : Tổng số đơn vị mẫu cấp I điều tra cây trọng điểm j (theo mục **1. Quy mô mẫu**)

Chọn số ngẫu nhiên a nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($a < k_j$). Đơn vị mẫu cấp I đầu tiên được chọn là thôn, tổ dân phố có diện tích cộng dồn đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị a. Các đơn vị mẫu cấp I được chọn tiếp theo là thôn, tổ dân phố có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $a+k_j$, $a+2k_j$, $a+3k_j$... chọn cho đến khi đủ số mẫu cấp I.

Bước 3. Lập danh sách thôn mẫu, tổ dân phố mẫu

Thực hiện lập danh sách các thôn mẫu, tổ dân phố mẫu được chọn theo thứ tự danh mục hành chính cấp xã và thứ tự thôn, tổ dân phố trong xã cho từng vụ sản xuất tương ứng của toàn tỉnh.

Bước 4. Phân bổ số lượng hộ mẫu theo từng thôn, tổ dân phố mẫu

Áp dụng công thức phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể đơn vị lập bảng kê.

Công thức chung:

$$n_t = n \left(\sqrt{N_t} : \sum_{t=1}^k \sqrt{N_t} \right)$$

Trong đó:

n: Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh.

n_t : Số hộ mẫu của thôn, tổ dân phố mẫu thứ t ($t=1, k$). Kết quả tính số hộ mẫu theo thôn, tổ dân phố t được làm tròn số.

N_t : Là tổng số hộ có trồng cây trọng điểm j theo danh sách lập bảng kê của thôn, tổ dân phố mẫu thứ t.

- Chọn mẫu cấp II: Hộ mẫu

Hộ mẫu được chọn cho từng thôn, tổ dân phố mẫu dựa vào số hộ có gieo trồng và thu hoạch từng cây trọng điểm được lập theo mẫu bảng kê số 01/BK-HNTĐ-HO và số hộ mẫu phân bổ cho từng thôn, tổ dân phố mẫu ở trên.

Bước 1. Tính khoảng cách (k_j) để chọn hộ mẫu như sau:

$$k_j = \frac{HO_j}{n_j}$$

Trong đó:

- + k_j : Khoảng cách chọn hộ mẫu cây trọng điểm j ;
- + HO_j : Số hộ trồng cây hằng năm trọng điểm j được lập danh sách thuộc bảng kê 01/BK-HNTĐ-HO của thôn, tổ dân phố mẫu.
- + n_j : Số hộ mẫu điều tra cây trọng điểm j được phân bổ của thôn, tổ dân phố mẫu.

Bước 2. Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên b nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($b \leq k_j$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự b trong nhóm hộ HO_j đã được chọn ở trên. Hộ tiếp theo có số thứ tự $b+k_j$; $b+2k_j$; ...; $b+(n_j-1)k_j$. Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Bước 3. Lập danh sách các hộ mẫu

Lập danh sách các hộ mẫu được chọn lần lượt theo thứ tự từ 01 đến hết theo danh sách chọn của từng thôn, tổ dân phố mẫu của toàn tỉnh.

Lưu ý chung đối với chọn mẫu cây hằng năm:

- Chọn mẫu được thực hiện hằng năm theo từng vụ sản xuất.
- Trường hợp ĐTV đến hộ phỏng vấn nhưng không thu thập được thông tin (hộ chuyển đi nơi khác, hộ không còn sản xuất,...), ĐTV thực hiện chọn hộ khác thay thế từ danh sách hộ lập bảng kê trên địa bàn thôn, tổ dân phố.

B. CHỌN MẪU CÂY LÂU NĂM

Chọn mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm đại diện cho từng tỉnh..

1. Quy mô mẫu

- Số lượng cây lâu năm trọng điểm

Cây lâu năm trọng điểm là những cây lâu năm có diện tích gieo trồng lớn hoặc có giá trị cao trong tổng giá trị sản xuất trồng trọt cây lâu năm của tỉnh được trồng và thu hoạch trong năm điều tra.

* Kỳ điều tra 01/6

+ Thống kê tỉnh, thành phố chọn tối đa 6 loại cây trọng điểm cho thu hoạch sản phẩm trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm.

+ Số lượng hộ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm.

Cục Thống kê quy định số lượng hộ mẫu; thôn, tổ dân phố mẫu tùy theo quy mô diện tích cho thu hoạch sản phẩm căn cứ trên kết quả điều tra diện tích cây lâu năm 6 tháng đầu năm của 01 loại cây lâu năm trọng điểm như bảng sau:

Bảng quy định cỡ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm:

Quy mô diện tích cho thu hoạch sản phẩm	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 150 ha	0	0
Từ 150 ha đến dưới 500 ha	5	50
Từ 500 ha đến dưới 3.000 ha	8	80
Từ 3.000 ha trở lên	12	120

* Kỳ điều tra 01/12

Cục Thống kê quy định những loại cây lâu năm trọng điểm chung của toàn quốc như sau:

- (1) Cao su
- (2) Chè
- (3) Cà phê
- (4) Hồ tiêu
- (5) Điều

Đối với những cây lâu năm theo danh sách ở trên, các tỉnh có diện tích cho sản phẩm đối với 01 cây từ 150 ha trở lên, tiến hành chọn mẫu và điều tra.

Ngoài những cây lâu năm trọng điểm trên, các tỉnh được chọn tối đa 09 cây lâu năm trọng điểm, Thống kê tỉnh, thành phố có thể thay đổi loại cây lâu năm trọng điểm tùy theo tình hình sản xuất tại địa phương.

- Số lượng hộ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm

Cục Thống kê quy định số lượng hộ mẫu; thôn, tổ dân phố mẫu tùy theo quy mô diện tích cho sản phẩm căn cứ trên kết quả điều tra diện tích cây lâu năm của 01 loại cây lâu năm trọng điểm như bảng sau:

Bảng quy định cỡ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm

Quy mô diện tích	Số thôn/tổ dân phố mẫu (Đơn vị)	Số hộ mẫu (Hộ)
Dưới 300 ha	0	0
Từ 300 ha đến dưới 1000 ha	10	100
Từ 1000 ha đến dưới 6.000 ha	16	160
Từ 6.000 ha trở lên	24	240

2. Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu cây lâu năm trọng điểm áp dụng phương pháp chọn ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Chọn mẫu cấp 1: Chọn thôn, tổ dân phố mẫu.

Chọn mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

- Chọn mẫu cấp I: Thôn, tổ dân phố mẫu

* Kỳ điều tra 01/6:

Phương pháp chọn mẫu tương tự như kỳ 01/12 nhưng thay thôn có diện tích cho sản phẩm bằng thôn có diện tích cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra

* Kỳ điều tra 01/12

Bước 1: Lập danh sách các thôn, tổ dân phố có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm j ($j=1,n$) từ kết quả điều tra diện tích cây lâu năm, sắp xếp các thôn, tổ dân phố theo thứ tự diện tích giảm dần từ cao xuống thấp, cộng dồn diện tích và giữ lại trong danh sách để chọn mẫu đối với những thôn, tổ dân phố có diện tích cho sản phẩm cộng dồn cây lâu năm trọng điểm j đạt giá trị gần nhất 70% tổng diện tích cho sản phẩm cây lâu năm j của toàn tỉnh.

Tiếp theo, sắp xếp các thôn, tổ dân phố có diện tích trồng cây trọng điểm j chiếm 70% diện tích j ($j=1,n$) của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính (xã, phường) và theo thứ tự thôn, tổ dân phố của xã. Căn cứ vào diện tích trồng cây loại j của các thôn, tổ dân phố để tính diện tích cộng dồn như sau:

STT	Tên xã/ phường	Tên thôn, tổ dân phố	Diện tích cây trọng điểm j (Ha)	Diện tích cây trọng điểm j cộng dồn của thôn, tổ dân phố (Ha)
A	B	C	1	2
1	X_1	V1	D1	D1
2	X_2	V2	D2	D1+D2
3		V3	D3	D1+D2+D3
...		...	...	...
i		V(i)	D(i)	D1+D2+D3+D4+ D(i)
...		...	...	...
n	X_n	Vn	Dn	D1+D2+D3+D4+D5+...+Dn

Trong đó, tổng diện tích cộng dồn cây j của các thôn, tổ dân phố trên đảm bảo bằng (hoặc $\approx$) 70% diện tích trồng cây j của toàn tỉnh.

Bước 2. Tính khoảng cách (k_j) chọn đơn vị mẫu cấp I (thôn, tổ dân phố mẫu) theo công thức:

$$k_j = \frac{D_j}{N_j}$$

Trong đó:

+ k_j : Khoảng cách chọn đơn vị mẫu cấp I cây trọng điểm j ;

+ D_j : Diện tích cộng dồn cây trọng điểm j ;

+ N_j : Tổng số đơn vị mẫu cấp I điều tra cây trọng điểm j , được quy định tại mục

1. Quy mô mẫu.

Bước 3. Chọn thôn, tổ dân phố mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($i < k_j$). Đơn vị mẫu cấp I đầu tiên được chọn là thôn, tổ dân phố có diện tích cộng dồn đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị i . Các đơn vị mẫu cấp I được chọn tiếp theo là thôn, tổ dân phố có diện tích cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $a+k_j$, $a+2k_j$, $a+3k_j$... chọn cho đến khi đủ số mẫu cấp I.

Bước 4. Phân bổ số lượng hộ mẫu theo từng thôn, tổ dân phố mẫu

Áp dụng công thức phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể đơn vị lập bảng kê.

Công thức chung:

$$n_t = n \left(\sqrt{N_t} : \sum_{t=1}^k \sqrt{N_t} \right)$$

Trong đó:

n : Số lượng hộ mẫu của toàn tỉnh.

n_t : Số hộ mẫu của thôn, tổ dân phố mẫu thứ t ($t=\overline{1, k}$). Kết quả tính số hộ mẫu theo thôn, tổ dân phố t được làm tròn số.

N_t : Là tổng số hộ có trồng cây trọng điểm j theo danh sách lập bảng kê của thôn, tổ dân phố mẫu thứ t .

- Chọn mẫu cấp II: Hộ mẫu

Hộ mẫu được chọn theo từng thôn, tổ dân phố mẫu theo các bước dưới đây:

Bước 1. Tính khoảng cách (k_j) để chọn hộ mẫu như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu } (k_j) = \frac{\text{Tổng số hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm } j \text{ được lập danh sách thuộc thôn, tổ dân phố mẫu}}{\text{Tổng số hộ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm } j \text{ của thôn, tổ dân phố mẫu}}$$

Bước 2. Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên b nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($b \leq k_j$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự b trong danh sách hộ. Hộ tiếp theo có số thứ tự $b + k_j$; $b + 2k_j$; ...; $b + (n_j - 1)k_j$. Thứ tự của các hộ được chọn là các giá trị vừa được tính toán sau khi đã làm tròn.

Bước 3. Lập danh sách hộ mẫu

Lập danh sách hộ mẫu được chọn theo thứ tự từ 01 đến hết theo danh sách chọn của từng thôn, tổ dân phố mẫu của toàn tỉnh.

Lưu ý chung đối với chọn mẫu cây lâu năm:

- Mẫu điều tra được chọn theo từng năm và từng kỳ điều tra.
- Đối với kỳ điều tra 01/6: Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện chọn mẫu dựa theo số cây trọng điểm thực hiện điều tra diện tích cây lâu năm kỳ 01/5.
- Trường hợp ĐTV đến hộ nhưng không thu thập được thông tin (hộ chuyển khỏi địa bàn, hộ không sản xuất nữa,...), ĐTV chọn hộ khác thay thế từ danh sách hộ lập danh sách trên địa bàn.

BẢNG KÊ

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:

[illegible]

Số điện thoại liên hệ:

36

Bảng kê 02/BK-LUANUONG-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH HỘ ĐIỀU TRA LÚA NƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG Vụ sản xuất:..... năm 20.....
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Danh sách hộ điều tra lúa nương, có diện tích thu hoạch từ 100 m² trở lên trên địa bàn⁵

STT	Họ và tên chủ hộ	Mã hành chính cấp xã	Tên xã	Mã thôn	Tên thôn	Địa chỉ	Diện tích thu hoạch (m ²)
A	B	C	D	E	G	H	1
1							
2							
3							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
...							
25							

⁵ Hộ được chọn theo phương pháp chuyên gia, được cập nhật vào bảng kê để phục vụ thu thập thông tin. Hộ có số thứ tự từ 1 đến 20 là hộ điều tra chính thức, hộ có số thứ tự từ 21 đến 25 là hộ dự phòng.

Bảng kê 04/BK-DN, HTX <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH TOÀN BỘ DN, HTX, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG Có đến 30/11 năm
---	---

Danh sách DN, HTX, ĐVSN có hoạt động trồng trọt

[illegible]

⁷ (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4, Đơn vị sự nghiệp=5).

Phụ lục III
PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 01/NSHN-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY HẰNG NĂM CỦA HỘ Vụ sản xuất:..... năm 20.....
---	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:..... □□

Xã/phường/đặc khu: □□□□□□

Thôn/tổ dân phố:..... □□

Họ và tên chủ hộ:.....

Địa chỉ:

1. Hộ được chọn mẫu điều tra sản phẩm nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 ☐ Trồng lúa >> Câu 2
- 2 ☐ Cây trọng điểm (ngoài lúa) >> Câu 3

2. Hộ trồng loại lúa nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

- 1 ☐ Lúa nước 2 ☐ Lúa nương

3. Trong vụ sản xuất [...] vừa qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch cây⁸ [...] không?
(ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỘ ĐIỀU TRA CÂY HẰNG NĂM TRỌNG ĐIỂM)

- 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn.

4. Trong vụ sản xuất [...] vừa qua, hộ [ÔNG/BÀ] thu hoạch những loại cây hằng năm nào sau đây⁹? (ĐTV khai thác thông tin về các loại cây hằng năm mà hộ gieo trồng và thu hoạch trong vụ sản xuất vừa qua, Chương trình hiển thị danh sách các loại cây hằng năm để ĐTV tích chọn. Tiếp theo, chương trình hỏi lần lượt cho từng loại cây hằng năm được tích chọn).

4.1. Diện tích gieo trồng [.....] trong vụ sản xuất?	□□□□□□	(m ²)
4.2. Diện tích thu hoạch [.....] trong vụ sản xuất?	□□□□□□	(m ²)
4.2.1. Giống lúa sử dụng chủ yếu ¹⁰ (THIẾT BỊ HIỂN THỊ)		

⁸ Đối với hộ mẫu điều tra cây trọng điểm, chương trình máy tính sẽ tự động tích chọn loại cây trồng tương ứng, ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không gieo trồng → Dừng phỏng vấn.

⁹ Logic chương trình: Không hỏi thông tin về cây lúa đối với hộ mẫu điều tra cây trọng điểm (ngoài lúa) nhưng hỏi thông tin cây hằng năm khác (ngoài lúa) với hộ mẫu chọn điều tra cây lúa.

¹⁰ Câu hỏi này chỉ hỏi đối với hộ mẫu điều tra cây lúa.

4.3. Sản lượng thu hoạch [.....] trong vụ sản xuất?		(kg)
4.3.1. Sản lượng lúa hộ thu hoạch thuộc trường hợp nào dưới đây ¹¹ ?		
a. Sản lượng thu hoạch và bán ngay tại ruộng		(kg)
b. Sản lượng thu hoạch đã phơi khô, sạch		(kg)
4.3.1.1. Tỷ lệ chuyển đổi từ lúa tươi sang lúa phơi khô, sạch.		(%)
4.4. Sản lượng bán sản phẩm [.....] của vụ sản xuất?		(kg)
4.5. Doanh thu bán sản phẩm [.....] của vụ sản xuất?		(1000 đồng)
4.6. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài ¹² đối với sản xuất cây [....] trên diện tích thu hoạch của hộ trong vụ sản xuất là bao nhiêu?		(1000 đồng)
4.6.1. Trong đó: Chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động sau thu hoạch (phơi, sấy, sơ chế sản phẩm) đối với sản phẩm của cây [....] của hộ trong vụ sản xuất là bao nhiêu?		(1000 đồng)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

¹¹ Hỏi cho riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ hỏi đối với hộ mẫu lúa. Chương trình hỏi từ câu 4.3.1, sau đó chương trình tự động tính sản lượng lúa cho câu 4.3.

¹² Dịch vụ thuê ngoài trồng trọt bao gồm: dịch vụ thuê làm đất; thuê thu hoạch; thuê gieo trồng; thuê chăm sóc; thuê phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng (phun thuốc sâu, ...); thuê phơi, sấy, sơ chế sản phẩm sau thu hoạch.

Phiếu số 02/NSLN.6T-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM TRỌNG ĐIỂM CỦA HỘ Kỳ 01/6 năm 20.....
--	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Họ và tên chủ hộ:.....

Địa chỉ:

1. Trong 06 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích cho thu hoạch cây¹³ [.....] không?

(ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỘ ĐIỀU TRA CÂY LÂU NĂM TRỌNG ĐIỂM)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn.

2. Hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích trồng tập trung cho thu hoạch những loại cây lâu năm nào sau đây? (ĐTV hỏi thông tin về các loại cây lâu năm mà hộ sản xuất trong 06 tháng qua, Chương trình hiển thị danh sách các loại cây lâu năm để ĐTV tích chọn. Tiếp theo, chương trình hỏi lần lượt từng loại cây lâu năm được tích chọn).

	2.1. Diện tích trồng tập trung [CÂY] tại thời điểm 01/6?		(m ²)
	2.2. Số lượng cây [.....] trên diện tích trồng tập trung?		(Cây)
	2.3. Diện tích trồng tập trung cho thu hoạch [.....] trong 06 tháng qua?		(m ²)
	2.4. Tổng sản lượng thu hoạch [.....] trong 06 tháng qua?		(kg)
<i>Chia ra</i>	2.4.1. Sản lượng thu hoạch [.....] từ diện tích trồng tập trung cho thu hoạch?		(kg)
	2.4.2. Sản lượng thu bói [.....] từ diện tích trồng tập trung chưa qua thời kỳ kiến thiết cơ bản?		(kg)
	2.4.3. Sản lượng thu hoạch [....] từ cây trồng phân tán?		(kg)
	2.5. Sản lượng bán sản phẩm [...] từ sản lượng thu hoạch của hộ trong 06 tháng qua?		(kg)
	2.6. Doanh thu bán sản phẩm [.....] từ sản lượng thu hoạch của hộ trong 06 tháng qua?		(1000 đồng)
	2.7. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài ¹⁴ đối với sản xuất cây [...] trên diện tích trồng tập trung của hộ trong 12		(1000 đồng)

¹³ Đối với hộ được chọn mẫu đại diện cho loại cây trọng điểm của tỉnh, chương trình sẽ tự động tích chọn loại cây trồng tương ứng, ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không có diện tích cho sản phẩm → Kết thúc phỏng vấn.

tháng qua là bao nhiêu?		
2.7.1. Trong đó: Chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động sau thu hoạch (phơi, sấy, sơ chế sản phẩm) đối với sản phẩm của cây [...] của hộ là bao nhiêu?		(1000 đồng)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

¹⁴ Dịch vụ thuê ngoài trồng trọt bao gồm: dịch vụ thuê làm đất; thuê thu hoạch; thuê trồng cây; thuê chăm sóc; thuê phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng (phun thuốc sâu, ...); thuê phơi, sấy, sơ chế sản phẩm sau thu hoạch.

12 tháng qua là bao nhiêu?		
2.7.1. Trong đó: Chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động sau thu hoạch (phơi, sấy, sơ chế sản phẩm) đối với sản phẩm của cây [...] của hộ là bao nhiêu?		(1000 đồng)

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích vườn cao su bị thanh lý không?

(CHỈ HỎI ĐỐI VỚI HỘ ĐIỀU TRA MẪU CÂY CAO SU)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> KẾT THÚC PHÒNG VẤN

3.1. Diện tích vườn cao su thanh lý trong 12 tháng qua của hộ [ÔNG/BÀ]? (m²)

3.2. Sản lượng gỗ cây cao su thu hoạch từ diện tích thanh lý? (m³)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

¹⁶ Dịch vụ thuê ngoài trồng trọt bao gồm: dịch vụ thuê làm đất; thuê thu hoạch; thuê trồng cây; thuê chăm sóc; thuê phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng (phun thuốc sâu, ...); thuê phơi, sấy, sơ chế sản phẩm sau thu hoạch.

Phiếu số 04/NSSL-DN, HTX <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Năm 20...	

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Tên đơn vị:

Loại hình đơn vị: (DN nhà nước=1, DN ngoài nhà nước=2; DN FDI=3; Hợp tác xã=4; Đơn vị sự nghiệp=5)

Mã số thuế (Nếu có):

Địa chỉ: Số điện thoại:

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

1. Tình trạng hoạt động của đơn vị (LỰA CHỌN 01 Ô THÍCH HỢP)

1. ☐ Đang hoạt động
2. ☐ Tạm ngừng hoạt động
3. ☐ Ngừng hoạt động chờ giải thể >> Kết thúc trả lời
4. ☐ Không hoạt động >> Kết thúc trả lời

2. Đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH TỰ CHỌN¹⁷)

- 1 ☐ Cây hằng năm 2 ☐ Cây lâu năm >> Câu 7

¹⁷ Doanh nghiệp thuộc: (1) chỉ trồng cây hằng năm: kê khai thông tin theo vụ sản xuất mục I phần B; (2) chỉ trồng cây lâu năm: kê khai thông tin mục II phần B (Kỳ 01/12); (3) vừa trồng cây hằng năm, vừa trồng cây lâu năm: cây hằng năm kê khai theo từng vụ sản xuất, cây lâu năm chỉ kê khai vào kỳ điều tra 01/12 hằng năm.

PHẦN B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA ĐƠN VỊ

I. Hoạt động sản xuất cây hằng năm của đơn vị

3. Hoạt động sản xuất cây hằng năm của đơn vị thuộc vụ sản xuất nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH TỰ CHỌN THEO KỲ ĐIỀU TRA)

- 1 ☐ Đông 3 ☐ Đông Xuân 5 ☐ Thu Đông
2 ☐ Xuân 4 ☐ Hè Thu 6 ☐ Mùa

4. Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất cây hằng năm trong vụ sản xuất của đơn vị

Tên cây hằng năm	Mã số ¹⁸	Diện tích gieo trồng (Ha)	Diện tích thu hoạch (Ha)	Sản lượng thu hoạch ¹⁹ (Tấn)	Trong đó: bán ra	
					Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5
Lúa	01110091					
- Lúa ruộng	011100951					
- Lúa nương	011100961					
Ngô	01120191					
Khoai lang	01130101					
Sắn	01130201					
- Sắn/ mỳ thường	011302051					
- Sắn/mỳ công nghiệp	011302061					
.....						

¹⁸ Ghi theo mã số tương ứng với loại cây hằng năm trong Phụ lục IV.

¹⁹ Riêng sản lượng thu hoạch và sản lượng bán ra đối với **hoa các loại** là: nghìn bông/chậu/cành.

5. Kết quả sản xuất giống cây hằng năm trong vụ sản xuất của đơn vị

STT	Tên cây/nhóm cây giống	Mã số	Tổng diện tích ươm giống (Ha)	Số cây giống bán ra (Nghìn cây)	Doanh thu bán cây giống (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3
1	Rau các loại	01181			
2	Hoa các loại	011831			
3	Cây.....				
....					

6. Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động trồng cây hằng năm trong vụ sản xuất của đơn vị

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng trị giá (Triệu đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	
1	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	
2	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	
3	Xử lý hạt giống để nhân giống	

II. Hoạt động sản xuất cây lâu năm của đơn vị

7. Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất cây lâu năm trong [KỲ ĐIỀU TRA²⁰] của đơn vị

Tên cây lâu năm	Mã số ²¹	Diện tích trồng tập trung tại thời điểm điều tra (Ha)	Diện tích trồng mới trong [KỲ ĐIỀU TRA] (Ha)	Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm trong [KỲ ĐIỀU TRA] (Ha)	Sản lượng thu hoạch trong [KỲ ĐIỀU TRA] (Tấn)	Trong đó: bán ra	
						Sản lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6

²⁰ Kỳ 01/6: ghi 06 tháng qua; kỳ 01/12: Ghi 12 tháng qua

²¹ Ghi theo mã số tương ứng với loại cây lâu năm trong phụ lục IV.

8. Kết quả sản xuất giống cây lâu năm trong [KỲ ĐIỀU TRA] của đơn vị

STT	Tên cây/nhóm cây giống	Mã số ²²	Tổng diện tích ươm giống (Ha)	Số cây giống bán ra (Nghìn cây)	Doanh thu bán cây giống (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3

9. Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động trồng cây lâu năm trong [KỲ ĐIỀU TRA] của đơn vị

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng trị giá (Triệu đồng)
	Tổng giá trị dịch vụ thuê ngoài	
1	Hoạt động dịch vụ trông trọt	
2	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	
3	Xử lý hạt giống để nhân giống	

10. Thông tin thu hoạch gỗ cao su từ diện tích thanh lý trong [KỲ ĐIỀU TRA] của đơn vị

STT	Tên sản phẩm	Diện tích thanh lý vườn cây (Ha)	Sản lượng gỗ cao su thu hoạch (m ³)	Bán ra	
				Sản lượng (m ³)	Doanh thu (Triệu đồng)
1	Gỗ cây cao su				

Họ và tên người cung cấp thông tin: _____

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: _____

²² Ghi theo mã số tương ứng với loại cây lâu năm trong Phụ lục IV.

Phụ lục IV
CÁC DANH MỤC ÁP DỤNG

1. Lịch thời vụ gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm

A. Đối với cây lúa

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
Vụ Đông Xuân		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 3, 4	Tháng 6, 7
Bắc Trung Bộ	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
Duyên hải miền Trung	Tháng 1, 2	Tháng 4, 5
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 12, 1, 2, 3	Tháng 3, 4, 5, 6
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 11, 12 năm trước và tháng 1 năm báo cáo	Tháng 2, 3, 4
Vụ Hè Thu		
Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Duyên hải miền Trung	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 4, 5, 6	Tháng 7, 8, 9
Vụ Thu đông		
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
Vụ Mùa		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 8, 9	Tháng 11, 12
Bắc Trung Bộ	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Duyên hải miền Trung	Tháng 7, 8, 9	Tháng 11, 12
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 8, 9, 10 năm trước	Tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 năm báo cáo

Lưu ý:

Đối với các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long do có sự xen kẽ thời vụ gieo cấy lúa vụ Thu đông và lúa vụ Mùa nên cần thực hiện theo Công văn số: 851/TCTK-NLTS ngày 10/11/2017 của Tổng cục Thống kê về việc thống nhất mùa vụ sản xuất lúa, nội dung chính như sau:

+ Lúa vụ Thu đông xuống giống vào các tháng 7, 8 và 9; thu hoạch vào các tháng 10, 11 và 12 của năm báo cáo.

+ Lúa vụ Mùa (sử dụng giống lúa trung mùa và giống lúa Mùa địa phương) xuống giống vào các tháng 8, 9 và 10 năm trước; thu hoạch vào các tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 của năm báo cáo.

B. Đối với các cây hằng năm khác

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
Vụ Đông Xuân		
- Miền Bắc		
+ Vụ Đông	Tháng 10, 11, 12 năm trước	Tháng 1, 2, 3
+ Vụ Xuân	Tháng 1, 2, 3, 4	Tháng 4, 5, 6
- Miền Nam	Tháng 11, 12 năm trước, 1, 2, 3	Tháng 1, 2, 3, 4, 5
Vụ Hè thu		
- Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6, 7	Tháng 7, 8, 9
- Miền Nam	Tháng 4, 5, 6, 7	Tháng 6, 7, 8, 9
Vụ Mùa		
- Đồng bằng sông Hồng; Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 5, 6, 7, 8, 9	Tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12
- Bắc Trung Bộ	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12
- Miền Nam	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12

2. Danh mục cây nông nghiệp

A. Danh mục cây hằng năm

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
1	Cây lương thực có hạt			
2	Lúa	0111009	kg	Hạt khô, phơi sạch
3	Lúa ruộng	01110095	kg	Hạt khô, phơi sạch
4	Lúa nương	01110096	kg	Hạt khô, phơi sạch
5	Ngô	0112019	kg	Hạt khô, phơi sạch
6	Mạch	0112091	kg	Hạt khô, phơi sạch
7	Kê	0112092	kg	Hạt khô, phơi sạch
8	Cao lương	0112099	kg	Hạt khô, phơi sạch
9	Cây có củ có chất bột	0113	kg	
10	Khoai lang	0113010	kg	Củ tươi, rửa sạch
11	Sắn	0113020	kg	Củ tươi, rửa sạch
12	Sắn/mỳ thường	01130205	kg	Củ tươi, rửa sạch
13	Sắn/mỳ công nghiệp	01130206	kg	Củ tươi, rửa sạch
14	Khoai sọ	0113030	kg	Củ tươi, rửa sạch
15	Khoai mỡ	0113040	kg	Củ tươi, rửa sạch
16	Khoai môn	0113050	kg	Củ tươi, rửa sạch
17	Dong riềng	0113060	kg	Củ tươi, rửa sạch
18	Khoai tây	0113070	kg	Củ tươi, rửa sạch
19	Sắn dây	0113080	kg	Củ tươi, rửa sạch
20	Cây có củ khác	0113090	kg	Củ tươi, rửa sạch
	<i>Trong đó:</i>			
21	Cây có củ khác 01	0113091	kg	Củ tươi, rửa sạch
22	Cây có củ khác 02	0113092	kg	Củ tươi, rửa sạch
23	Cây có củ khác 03	0113093	kg	Củ tươi, rửa sạch
24	Cây mía	0114000	kg	
25	Mía đường	01140005	kg	Cây tươi, không lá

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
26	Mía ăn	01140006	kg	Cây tươi, không lá
27	Cây thuốc lá, thuốc Lào	0115	kg	
28	Thuốc lá	0115010	kg	Lá, phơi khô
29	Thuốc Lào	0115020	kg	Lá, phơi khô, thái sợi
30	Cây lấy sợi	0116	kg	
31	Bông	0116010	kg	Sợi bông, cả hạt
32	Đay (bó)	0116020	kg	Vỏ/bẹ đay, phơi khô
33	Cói (lác)	0116030	kg	Thân cây, phơi khô
34	Gai	0116040	kg	Thân cây, phơi khô
35	Lanh	0116050	kg	Thân cây, phơi khô
36	Cây lấy sợi khác	0116090	kg	Thân cây, phơi khô
	<i>Trong đó:</i>			
37	Cây lấy sợi khác 01	01160905	kg	Thân cây, phơi khô
38	Cây lấy sợi khác 02	01160906	kg	Thân cây, phơi khô
39	Cây lấy sợi khác 03	01160907	kg	Thân cây, phơi khô
40	Cây có hạt chứa dầu	0117	kg	
41	Đậu tương (đậu nành)	0117010	kg	Hạt, phơi khô
42	Lạc (đậu phộng)	0117020	kg	Củ lạc (gồm cả vỏ), rửa sạch, khô
43	Vừng (mè)	0117030	kg	Hạt, phơi khô
44	Cải dầu	0117040	kg	Hạt, phơi khô
45	Hướng dương	0117050	kg	Hạt, phơi khô
46	Thần dầu	0117036	kg	Hạt, phơi khô
47	Cây có hạt chứa dầu khác	0117090	kg	Hạt, phơi khô
	<i>Trong đó:</i>			
48	Cây có hạt chứa dầu khác 01	01170905	kg	Hạt, phơi khô
49	Cây có hạt chứa dầu khác 02	01170906	kg	Hạt, phơi khô
50	Cây có hạt chứa dầu khác 03	01170907	kg	Hạt, phơi khô
51	Rau, đậu các loại và hoa	0118	kg	

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
52	Rau các loại	01181	kg	
53	Rau lấy lá	011811	kg	
54	Rau muống	0118111	kg	Rau tươi, sạch
55	Rau cải các loại	0118112	kg	Rau tươi, sạch
	<i>Trong đó:</i>			
56	Rau cải xanh	01181125	kg	Rau tươi, sạch
57	Rau cải trắng	01181126	kg	Rau tươi, sạch
58	Cải xoong	01181127	kg	Rau tươi, sạch
59	Cải thảo	01181128	kg	Rau tươi, sạch
60	Cải cúc (tầm ô)	01181129	kg	Rau tươi, sạch
61	Rau cải khác 01	011811205	kg	Rau tươi, sạch
62	Rau cải khác 02	011811206	kg	Rau tươi, sạch
63	Rau cải khác 03	011811207	kg	Rau tươi, sạch
64	Rau cải còn lại	011811209	kg	Rau tươi, sạch
65	Rau mùng tơi	0118113	kg	Rau tươi, sạch
66	Rau ngót	0118114	kg	Rau tươi, sạch
67	Bắp cải	0118115	kg	Bắp cải tươi, sạch
68	Rau diếp, rau xà lách	0118116	kg	Rau tươi, sạch
69	Rau dền	0118117	kg	Rau tươi, sạch
70	Súp lơ/bông cải	0118118	kg	Rau tươi, sạch
	<i>Trong đó:</i>			
71	Súp lơ trắng	01181185	kg	Rau tươi, sạch
72	Súp lơ xanh	01181186	kg	Rau tươi, sạch
73	Rau lấy lá khác	0118119	kg	Rau tươi, sạch
	<i>Trong đó:</i>			
74	Rau lấy lá khác 01	01181195	kg	Rau tươi, sạch
75	Rau lấy lá khác 02	01181196	kg	Rau tươi, sạch
76	Rau lấy lá khác 03	01181197	kg	Rau tươi, sạch
77	Dưa lấy quả	011812	kg	

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
78	Dưa hấu	0118121	kg	Quả tươi
79	Dưa lê	0118122	kg	Quả tươi
80	Dưa vàng	0118123	kg	Quả tươi
81	Dưa bở	0118124	kg	Quả tươi
82	Dưa lưới	0118125	kg	Quả tươi
83	Dưa khác	0118129	kg	Quả tươi
84	Rau họ đậu	011813	kg	
85	Đậu đũa	0118131	kg	Sản phẩm tươi
86	Đậu cô-ve	0118132	kg	Sản phẩm tươi
87	Đậu Hà Lan	0118134	kg	Sản phẩm tươi
88	Đậu rồng	0118133	kg	Sản phẩm tươi
89	Đậu ván	0118135	kg	Sản phẩm tươi
90	Rau họ đậu khác	0118139	kg	Sản phẩm tươi
	<i>Trong đó:</i>			
91	Rau họ đậu khác 01	01181395	kg	Sản phẩm tươi
92	Rau họ đậu khác 02	01181396	kg	Sản phẩm tươi
93	Rau họ đậu khác 03	01181397	kg	Sản phẩm tươi
94	Rau lấy quả	011814	kg	
95	Dưa chuột	0118141	kg	Quả tươi
96	Cà chua	0118142	kg	Quả tươi
97	Bí ngô	0118143	kg	Quả tươi
98	Bí xanh	01181445	kg	Quả tươi
99	Bầu	01181446	kg	Quả tươi
100	Mướp	01181447	kg	Quả tươi
101	Su su lấy quả	0118145	kg	Quả tươi
102	Ớt ngọt	0118146	kg	Quả tươi
103	Cà các loại	0118147	kg	Quả tươi
104	Mướp đắng/Khổ qua	0118148	kg	Quả tươi

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
105	Rau lấy quả khác còn lại <i>Trong đó:</i>	0118149	kg	Quả tươi
106	Rau lấy quả khác 01	01181495	kg	Quả tươi
107	Rau lấy quả khác 02	01181496	kg	Quả tươi
108	Rau lấy quả khác 03	01181497	kg	Quả tươi
109	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	011815	kg	
110	Su hào	0118151	kg	Củ tươi, rửa sạch
111	Cà rốt	0118152	kg	Củ tươi, rửa sạch
112	Củ cải	0118153	kg	Củ tươi, rửa sạch
113	Tỏi lấy củ	0118154	kg	Củ tươi, rửa sạch
114	Hành tây	0118155	kg	Củ tươi, rửa sạch
115	Hành hoa	0118156	kg	Tươi, rửa sạch
116	Hành củ	0118157	kg	Củ tươi, rửa sạch
117	Rau cần ta	0118158	kg	Tươi, rửa sạch
118	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác <i>Trong đó:</i>	0118159	kg	Tươi, rửa sạch
119	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân 01	01181595	kg	Tươi, rửa sạch
120	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân 02	01181596	kg	Tươi, rửa sạch
121	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân 03	01181597	kg	Tươi, rửa sạch
122	Nấm các loại	011816	kg	
123	Nấm hương	0118161	kg	Tươi, bỏ rễ
124	Nấm truffle	0118162	kg	Tươi, bỏ rễ
125	Nấm rơm	0118163	kg	Tươi, bỏ rễ
126	Nấm kim châm	0118164	kg	Tươi, bỏ rễ
127	Nấm sò	0118165	kg	Tươi, bỏ rễ
128	Mộc nhĩ	0118166	kg	Tươi, bỏ rễ
129	Nấm trồng khác	0118169	kg	Tươi, bỏ rễ

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
130	Củ cải đường	0118171	kg	Củ tươi
131	Rau tươi khác chưa được phân vào đâu	0118191	kg	Tươi, bỏ rễ
132	Đậu/đỗ các loại	01182	kg	
133	Đậu/đỗ đen	0118210	kg	Hạt, phơi khô
134	Đậu/đỗ xanh	0118230	kg	Hạt, phơi khô
135	Đậu Hà Lan	0118250	kg	Hạt, phơi khô
136	Đậu đỏ	0118260	kg	Hạt, phơi khô
137	Đậu/đỗ tằm	0118220	kg	Hạt, phơi khô
138	Đỗ lăng	0118240	kg	Hạt, phơi khô
139	Đậu ván	0118270	kg	Hạt, phơi khô
140	Đậu bi	0118280	kg	Hạt, phơi khô
141	Đậu/đỗ các loại khác chưa được phân vào đâu	0118290	kg	Hạt, phơi khô
	<i>Trong đó:</i>			
142	Đậu/đỗ khác 01	01182905	kg	Hạt, phơi khô
143	Đậu/đỗ khác 02	01182906	kg	Hạt, phơi khô
144	Đậu/đỗ khác 03	01182907	kg	Hạt, phơi khô
145	Cây hoa hàng năm	011831	bông/cành	Tươi
146	Hoa phong lan	0118311	bông/cành	Tươi
147	Hoa hồng	0118312	bông/cành	Tươi
148	Hoa cúc	0118313	bông/cành	Tươi
149	Hoa lay ơn	0118314	bông/cành	Tươi
150	Hoa huệ	0118315	bông/cành	Tươi
151	Hoa cẩm chướng	0118316	bông/cành	Tươi
152	Hoa ly	0118317	bông/cành	Tươi
153	Hoa loa kèn	0118318	bông/cành	Tươi

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
154	Hoa các loại khác <i>Trong đó:</i>	0118319	bông/cành	Tươi
155	Hoa 01	01183195	bông/cành	Tươi
156	Hoa 02	01183196	bông/cành	Tươi
157	Hoa 03	01183197	bông/cành	Tươi
158	Hoa 04	01183198	bông/cành	Tươi
159	Hoa 05	01183199	bông/cành	Tươi
160	Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm	0119	kg	
161	Cây gia vị	01191	kg	
162	Ớt cay	0119110	kg	Tươi, làm sạch
163	Gừng	0119120	kg	Tươi, làm sạch
164	Cây gia vị hàng năm khác <i>Trong đó:</i>	0119190	kg	Tươi, làm sạch
165	Cây gia vị hàng năm 01	01191905	kg	Tươi, làm sạch
166	Cây gia vị hàng năm 02	01191906	kg	Tươi, làm sạch
167	Cây gia vị hàng năm 03	01191907	kg	Tươi, làm sạch
168	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm	01192	kg	
169	Bạc hà	0119210	kg	Tươi, làm sạch
170	Ngải cứu	0119220	kg	Tươi, làm sạch
171	Atiso	0119230	kg	Tươi, làm sạch
172	Nghệ	0119240	kg	Tươi, làm sạch
173	Sả	0119250	kg	Tươi, làm sạch
174	Cà gai leo	0119260	kg	Tươi, làm sạch
175	Xạ đen	0119270	kg	Tươi, làm sạch
176	Hương nhu	0119280	kg	Tươi, làm sạch

STT	Loại cây hàng năm	Mã số	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
177	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác <i>Trong đó:</i>	0119290	kg	Tươi, làm sạch
178	Cây dược liệu, hương liệu 01	01192905	kg	Tươi, làm sạch
179	Cây dược liệu, hương liệu 02	01192906	kg	Tươi, làm sạch
180	Cây dược liệu, hương liệu 03	01192907	kg	Tươi, làm sạch
181	Cây hàng năm khác còn lại	01199	kg	
182	Cây sen	0119910	kg	Tươi, làm sạch
183	Cỏ voi	0119941	kg	Tươi, làm sạch
184	Muồng muồng	0119930	kg	Tươi, làm sạch
185	Cỏ nhung	0119920	kg	Tươi, làm sạch
186	Thạch đen	01199909	kg	Tươi, làm sạch
187	Ngô trồng lấy thân	0119942	kg	Tươi, làm sạch
188	Cây làm thức ăn chăn nuôi khác	0119949	kg	Tươi, làm sạch
189	Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu <i>Trong đó:</i>	0119990	kg	Tươi, làm sạch
190	Cây hàng năm khác 01	01199905	kg	Tươi, làm sạch
191	Cây hàng năm khác 02	01199906	kg	Tươi, làm sạch
192	Cây hàng năm khác 03	01199907	kg	Tươi, làm sạch
193	Cây hàng năm khác 04	01199908	kg	Tươi, làm sạch

B. Danh mục cây lâu năm

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
1	Cây ăn quả	021	kg	Quả tươi
2	Nho	0121100	kg	Quả tươi
3	Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	01212	kg	Quả tươi
4	Xoài	0121210	kg	Quả tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
5	Hồng xiêm/Sa pô chê	0121220	kg	Quả tươi
6	Chuối	0121230	kg	Quả tươi
7	Thanh long	0121240	kg	Quả tươi
8	Đu đủ	0121250	kg	Quả tươi
9	Dứa/khóm/thơm	0121260	kg	Quả tươi
10	Sầu riêng	0121270	kg	Quả tươi
11	Na/Mãng cầu	0121280	kg	Quả tươi
12	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	012129	kg	Quả tươi
13	Hồng	0121291	kg	Quả tươi
14	Mít	0121292	kg	Quả tươi
15	Mãng cụt	0121293	kg	Quả tươi
16	Ổi	0121294	kg	Quả tươi
17	Vú sữa	0121295	kg	Quả tươi
18	Chanh leo	0121296	kg	Quả tươi
19	Doi/mận	0121297	kg	Quả tươi
20	Quả bơ	0121298	kg	Quả tươi
21	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu	0121299	kg	Quả tươi
	<i>Trong đó:</i>			
22	Cây 01	01212995	kg	Quả tươi
23	Cây 02	01212996	kg	Quả tươi
24	Cây 03	01212997	kg	Quả tươi
25	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt	01213	kg	Quả tươi
26	Cam	0121310	kg	Quả tươi
27	Quýt	0121320	kg	Quả tươi
28	Chanh	0121330	kg	Quả tươi
29	Bưởi	0121340	kg	Quả tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
30	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt khác Trong đó:	0121390	kg	Quả tươi
31	Cây 01	01213905	kg	Quả tươi
32	Cây 02	01213906	kg	Quả tươi
33	Cây 03	01213907	kg	Quả tươi
34	Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	01214	kg	Quả tươi
35	Táo	0121410	kg	Quả tươi
36	Mận	0121420	kg	Quả tươi
37	Mơ	0121430	kg	Quả tươi
38	Đào quả	0121440	kg	Quả tươi
39	Lê	0121450	kg	Quả tươi
40	Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu <i>Trong đó:</i>	0121490	kg	Quả tươi
41	Cây 01	01214905	kg	Quả tươi
42	Cây 02	01214906	kg	Quả tươi
43	Cây 03	01214907	kg	Quả tươi
44	Nhãn, vải, chôm chôm	01215	kg	Quả tươi
45	Nhãn	0121510	kg	Quả tươi
46	Vải	0121520	kg	Quả tươi
47	Chôm chôm	0121530	kg	Quả tươi
48	Cây ăn quả khác		kg	Quả tươi
49	Cây quả mọng	012191	kg	Quả tươi
50	Dâu tây	0121911	kg	Quả tươi
51	Kiwi	0121912	kg	Quả tươi
52	Mâm xôi	0121913	kg	Quả tươi

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
53	Cây quả mọng khác chưa được phân vào đâu <i>Trong đó:</i>	0121919	kg	Quả tươi
54	Cây 01	01219195	kg	Quả tươi
55	Cây 02	01219196	kg	Quả tươi
56	Cây 03	01219197	kg	Quả tươi
57	Cây quả có hạt vỏ cứng	012192	kg	Hạt khô cả vỏ
58	Hạnh nhân	0121921	kg	Hạt khô cả vỏ
59	Dẻ	0121922	kg	Hạt khô cả vỏ
60	Mắc ca	0121923	kg	Hạt khô cả vỏ
61	Óc chó	0121924	kg	Hạt khô cả vỏ
62	Cây quả hạt cứng khác chưa được phân vào đâu <i>Trong đó:</i>	0121929	kg	Hạt khô cả vỏ
63	Cây 01	01219295	kg	Hạt khô cả vỏ
64	Cây 02	01219296	kg	Hạt khô cả vỏ
65	Cây 03	01219297	kg	Hạt khô cả vỏ
66	Cây lấy quả chứa dầu	0122	kg	
67	Dừa	0122010	kg	Quả khô
68	Ôliu	0122020	kg	Quả tươi
69	Cọ	0122030	kg	Quả tươi
70	Gấc	0122040	kg	Quả tươi
71	Cây quả có dầu khác chưa được phân vào đâu <i>Trong đó:</i>	0122090	kg	Quả tươi
72	Cây 01	01220905	kg	Quả tươi
73	Cây 02	01220906	kg	Quả tươi
74	Cây 03	01220907	kg	Quả tươi
75	Điêu	0123000	kg	Hạt khô
76	Tiêu	0124000	kg	Hạt khô

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
77	Cao su	0125000	kg	Mủ khô
78	Cà phê	0126000	kg	Hạt nhân khô
79	Chè	0127	kg	
80	Chè búp	0127010	kg	Búp tươi
81	Chè lá	0127020	kg	Lá tươi
82	Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm		kg	
83	Cây gia vị lâu năm	01281	kg	Khô
84	Đinh hương	0128110	kg	Khô
85	Vani	0128120	kg	Khô
86	Cây gia vị lâu năm khác	0128190	kg	Khô
	<i>Trong đó:</i>			
87	Cây 01	01281905	kg	Khô
88	Cây 02	01281906	kg	Khô
89	Cây 03	01281907	kg	Khô
90	Cây dược liệu, hương liệu lâu năm	01282	kg	
91	Hoa nhài	0128210	kg	Hoa khô
92	Hoa hồng	0128220	kg	Hoa khô
93	Ý dĩ	0128230	kg	Hạt khô
94	Tam thất	0128240	kg	Củ khô
95	Sâm	0128250	kg	Củ tươi
96	Sa nhân	0128260	kg	Củ khô
97	Đinh lăng	0128270	kg	Thân, lá, củ tươi
98	Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu	0128280	kg	khô
99	Cây dược liệu khác	0128290	kg	khô
	<i>Trong đó:</i>			
100	Cây 01	01282905	kg	khô
101	Cây 02	01282906	kg	khô
102	Cây 03	01282907	kg	khô

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Đơn vị tính	Hình thái sản phẩm
A	B	C	D	
103	Cây lâu năm khác	0129		
104	Cây cảnh lâu năm	01291		
105	Cây, cành mai	0129110	Cây/cành	Tươi
106	Cây quất cảnh	0129120	Cây	Tươi
107	Cây, cành đào cảnh	0129130	Cây/cành	Tươi
108	Bonsai	0129140	Chậu	Tươi
109	Cây cảnh khác	0129190	Cây	Tươi
	<i>Trong đó:</i>			
110	Cây 01	01291905	Cây	Tươi
111	Cây 02	01291906	Cây	Tươi
112	Cây 03	01291907	Cây	Tươi
113	Cây lâu năm khác	01299		
114	Ca cao	0129910	kg	Hạt ca cao
115	Sơn ta	0129920	kg	Mủ tươi
116	Trôm	0129930	kg	Mủ tươi
117	Dâu tằm	0129940	kg	Lá tươi
118	Cau	0129950	kg	Quả tươi
119	Cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu	0129990	kg	Gồm cả sản phẩm phụ cây lâu năm
	<i>Trong đó:</i>			
120	Cây 01	01299905	kg	
121	Cây 02	01299906	kg	
122	Cây 03	01299907	kg	

Phần II

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

1. Đối với điều tra viên phiếu doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp

Nhiệm vụ của ĐTV: ĐTV được phân công có nhiệm vụ:

- + Trực tiếp liên hệ với đơn vị điều tra; cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) cho đơn vị để đơn vị cử người có trách nhiệm truy cập vào Trang điều hành tác nghiệp điều tra, hướng dẫn đơn vị cách thức truy cập và sử dụng phiếu web-form;
- + Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho đơn vị trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Phương án điều tra;
- + Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ đơn vị trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với kết quả sản xuất thực tế của đơn vị;
- + Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên Trang điều hành tác nghiệp điều tra;
- + Báo cáo cho GSV những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin của đơn vị nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;
- + Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Đối với điều tra viên thu thập thông tin phiếu hộ

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của hộ. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi ĐTV. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi ĐTV phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

a) Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do cơ quan Thống kê tổ chức.
- Nghiên cứu kỹ tài liệu điều tra để nắm vững nghiệp vụ trước khi đến hộ thu thập thông tin. Nắm vững mục đích Phương án điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra.
- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ cơ quan Thống kê.
- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư, đặc điểm thực tế để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.
- Nhận tài khoản ĐTV, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, nhận và kiểm tra tài liệu, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho ĐTV.

b) Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với hộ.

- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của cơ quan Thống kê để đảm bảo chất lượng điều tra.

- Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.

- Phòng vẫn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.

- Báo cáo cho cơ quan Thống kê những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra.

- Không được tiết lộ các thông tin của địa bàn điều tra.

c) Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.

- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động khi hoàn thành gửi dữ liệu điều tra (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị đến ngày quy định).

NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN

Nhiệm vụ của GSV bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp cơ sở

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- + Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các ĐTV đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- + Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- + Trao đổi với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp cơ sở duyệt;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới GSV cấp cơ sở về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;
- + Thông báo cho GSV cấp cơ sở những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp cơ sở liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- + Trao đổi với GSV cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp tỉnh duyệt;

- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- + Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

Phần III

HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê 01/BK-HNTĐ-HO. Danh sách hộ thu hoạch cây hằng năm trọng điểm trên địa bàn thôn mẫu

I. MỤC ĐÍCH

Lập danh sách các hộ có gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm trọng điểm thuộc các địa bàn thôn mẫu để phục vụ chọn hộ mẫu điều tra cây hằng năm trọng điểm.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng thôn mẫu trên địa bàn tỉnh theo vụ sản xuất.

Thông tin về các hộ có diện tích gieo trồng và thu hoạch cây hằng năm trọng điểm tương ứng với vụ sản xuất đảm bảo diện tích từ 100 m² trở lên.

III. HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN BẢNG KÊ

Căn cứ vào danh sách các thôn mẫu được chọn theo vụ sản xuất cho các loại cây hằng năm trọng điểm, bao gồm: Cây lúa, cây hằng năm trọng điểm ngoài lúa. Thống kê tỉnh rà soát danh sách thôn mẫu trước khi thông báo cho Thống kê cơ sở triển khai thực hiện. Một thôn mẫu có thể được chọn để rà soát 01 cây hằng năm trọng điểm hoặc từ 02 cây trọng điểm trở lên (tùy thuộc chương trình phần mềm chọn thôn mẫu điều tra 01 cây hoặc từ 02 cây trọng điểm trở lên). Ví dụ: Thôn A của xã B được chọn mẫu điều tra cây lúa ruộng, đồng thời thôn A được chọn mẫu điều tra cây lạc.

Phương pháp thực hiện: Thống kê cơ sở sau khi nhận danh sách các thôn mẫu phục vụ lập danh sách từ Thống kê tỉnh, thực hiện phân công ĐTV và hướng dẫn việc lập danh sách hộ trên địa bàn như sau:

ĐTV sử dụng chương trình CAPI được cài đặt trên thiết bị di động để thu thập thông tin các hộ có diện tích thu hoạch cây hằng năm trọng điểm trên địa bàn thôn mẫu trong vụ sản xuất tương ứng theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn.

Sau khi hoàn thành thu thập thông tin bảng kê của các hộ, chương trình phần mềm sẽ tổng hợp thông tin theo mẫu bảng kê Bảng kê 01/BK-HNTĐ- HO cho từng thôn mẫu, bao gồm:

Cột A: Số thứ tự do chương trình tự động điền lần lượt từ 01 đến hết danh sách hộ. Mỗi hộ được tổng hợp theo 01 dòng tương ứng.

Cột B: Thông tin về họ và tên chủ hộ.

Cột C: Địa chỉ của hộ

Cột 1, 2,...: Lần lượt là thông tin về tên cây và mã cây trọng điểm tương ứng mà hộ có gieo trồng và thu hoạch trong vụ sản xuất.

Theo ví dụ trên, thôn A lập danh sách các hộ có gieo trồng và thu hoạch lúa ruộng và lạc trong vụ sản xuất, sau khi hoàn thành thu thập thông tin bảng kê, chương trình phần mềm sẽ đưa ra kết quả lập danh sách hộ như sau:

Bảng kê 01/BK-HNTĐ-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH HỘ THU HOẠCH CÂY HẰNG NĂM TRỌNG ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN THÔN MẪU Vụ sản xuất:..... năm 20.....
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu: B

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố: A

Danh sách hộ thu hoạch cây hằng năm trọng điểm có diện tích từ 100 m² trở lên trên địa bàn

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Lúa ruộng	Cây lạc
			Mã cây: 01110095	Mã cây: 0117020
A	B	C	1	2
1	Nguyễn Văn A	Xóm 2	x	
2	Nguyễn Văn B	Xóm 2	x	x
3	Nguyễn Thị C	Xóm 2	x	
4	Trần Văn D	Xóm 2	x	x
.....				

Bảng kê 02/BK-LUANUONG-HO: Danh sách hộ điều tra lúa nương trên địa bàn xã/phường

I. MỤC ĐÍCH

Lập danh sách các hộ thu hoạch lúa nương được chọn theo phương pháp chuyên gia phục vụ điều tra mẫu về lúa nương trên địa bàn xã/phường.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng xã/phường có diện tích gieo trồng lúa nương và thực hiện điều tra năng suất, sản lượng lúa nương theo vụ sản xuất.

Thông tin về các hộ được chọn theo phương pháp chuyên gia có diện tích thu hoạch lúa nương tương ứng với vụ sản xuất từ 100 m² trở lên.

Lưu ý: Trường hợp trên địa bàn xã/phường có diện tích gieo trồng lúa nương, nhưng xã/phường không thực hiện điều tra mẫu hộ lúa nương thì không phải lập bảng kê này.

III. HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN BẢNG KÊ

Thống kê tỉnh rà soát danh sách các xã/phường có diện tích gieo trồng lúa nương và thực hiện điều tra năng suất lúa nương để yêu cầu Thống kê cơ sở triển khai lập danh sách hộ điều tra.

Cột B: Ghi họ tên chủ hộ được chọn mẫu theo phương pháp chuyên gia phục vụ điều tra năng suất, sản lượng lúa nương trên địa bàn.

Cột C, D: Ghi mã thôn và tên thôn tương ứng theo thứ tự thôn trong xã.

Cột E: Ghi địa chỉ cụ thể của hộ điều tra, ví dụ: tên xóm, tên ngõ,....

Cột 1: Ghi diện tích thu hoạch lúa nương của hộ trong vụ sản xuất, ghi diện tích đã được làm tròn số đến hàng chục, hoặc hàng trăm, ví dụ: 360m², 500m², 1.000m², 5.000 m²,...

Lưu ý: Khi đến hộ để thu thập thông tin, ĐTV phải hỏi diện tích thu hoạch thực tế của hộ trong vụ sản xuất tương ứng đối với lúa nương.

Bảng kê 03/BK-LNTĐ-HO. Danh sách hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm trên địa bàn thôn mẫu

I. MỤC ĐÍCH

Lập danh sách các hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm thuộc các địa bàn thôn mẫu để phục vụ chọn hộ mẫu điều tra cây lâu năm trọng điểm trên địa bàn.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập cho từng thôn mẫu trên địa bàn tỉnh.

Thông tin về các hộ có diện tích trồng tập trung cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm đảm bảo từ 100 m² trở lên.

III. HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN BẢNG KÊ

Căn cứ vào danh sách các thôn mẫu được chọn theo kỳ điều tra (kỳ điều tra 01/6 hoặc 01/12) cho các loại cây lâu năm trọng điểm. Thống kê tỉnh rà soát danh sách thôn mẫu trước khi thông báo cho Thống kê cơ sở triển khai thực hiện. Một thôn mẫu có thể được chọn để rà soát 01 cây lâu năm trọng điểm hoặc từ 02 cây trọng điểm trở lên.

Phương pháp thực hiện: Thống kê cơ sở sau khi nhận danh sách các thôn mẫu phục vụ lập danh sách từ Thống kê tỉnh, thực hiện phân công ĐTV và hướng dẫn việc lập danh sách hộ trên địa bàn như sau:

ĐTV sử dụng chương trình CAPI được cài đặt trên thiết bị di động để thu thập thông tin của các hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm từ 100 m² trở lên trên địa bàn thôn mẫu trong kỳ điều tra tương ứng theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn.

Sau khi hoàn thành thu thập thông tin bảng kê của các hộ, chương trình phần mềm sẽ tổng hợp thông tin theo mẫu bảng kê Bảng kê 03/BK-LNTĐ- HO cho từng thôn mẫu, bao gồm:

Cột A: Số thứ tự do chương trình tự động điền lần lượt từ 01 đến hết danh sách hộ. Mỗi hộ được tổng hợp theo 01 dòng tương ứng.

Cột B: Thông tin về họ và tên chủ hộ.

Cột C: Địa chỉ của hộ

Cột 1, 2,...: Lần lượt là thông tin về tên cây và mã cây trọng điểm tương ứng của hộ có diện tích cây lâu năm trọng điểm cho sản phẩm trong kỳ điều tra.

Ví dụ: Thôn X, xã Y là thôn mẫu được chọn lập danh sách hộ phục vụ điều tra cây lâu năm trọng điểm: **cà phê**. Kết quả chương trình phần mềm tổng hợp thông tin sau khi hoàn thành lập bảng kê như sau:

Bảng kê 03/BK-LNTĐ-HO (Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thông kê)	DANH SÁCH HỘ CÓ DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM TRỌNG ĐIỂM TRÊN ĐỊA BÀN THÔN MẪU Kỳ điều tra: Năm 20....
--	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:
Xã/phường/đặc khu: Y
Thôn/ấp/bản/tổ dân phố: X

Danh sách hộ có diện tích cho sản phẩm cây lâu năm trọng điểm từ 100 m² trở lên trên địa bàn

STT	Họ tên chủ hộ	Địa chỉ	Tên cây: cà phê
			Mã cây: 0126000
A	B	C	1
1	Nguyễn Văn A	Xóm 1	x
2	Nguyễn Thị C	Xóm 1	x
3	Nguyễn Văn D	Xóm 2	x
4	Trần Văn B	Xóm 2	x
5	Nguyễn Văn T	Xóm 2	x
.....			

Bảng kê 04/BK-DN, HTX. Danh sách toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp hoạt động lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về toàn bộ các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp hoạt động trồng cây hàng năm và cây lâu năm để phục vụ thu thập thông tin Phiếu số 04/NSSL-DN,HTX.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập theo địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có hoạt động lĩnh vực trồng trọt trong đăng ký hoạt động của đơn vị với cơ quan chức năng.

Lưu ý: Không lập danh sách đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp không có ngành hoạt động là trồng trọt nhưng thực tế có trồng cây hàng năm và cây lâu năm quy mô nhỏ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của đơn vị.

III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Cột A: Ghi số thứ tự lần lượt từ một đến hết.

Cột B: Ghi tên đơn vị theo giấy phép hoạt động của đơn vị.

Cột 1, 2: Ghi tên xã/phường; mã hành chính xã/phường thống nhất theo quy định trong danh mục hành chính của tỉnh.

Cột 3: Ghi mã số thuế của đơn vị do cơ quan Thuế cấp (nếu có).

Cột 4: Loại hình đơn vị, bao gồm:

Doanh nghiệp nhà nước ghi mã 1; Doanh nghiệp ngoài nhà nước ghi mã 2; Doanh nghiệp FDI ghi mã 3; Hợp tác xã ghi mã 4; Đơn vị sự nghiệp ghi mã 5.

Cột 5: Lĩnh vực hoạt động của đơn vị, bao gồm:

- Nếu đơn vị chỉ hoạt động trồng cây hằng năm ghi mã 1;
- Nếu đơn vị chỉ hoạt động trồng cây lâu năm ghi mã 2;
- Nếu đơn vị hoạt động cả trồng cây hằng năm và cây lâu năm ghi mã 3.

Trường hợp đơn vị có mã 1, thu thập thông tin Phiếu điều tra 04/NSSL-DN, HTX theo từng vụ sản xuất tương ứng.

Trường hợp đơn vị có mã 2, phần thông tin thu thập về cây lâu năm vào kỳ điều tra 01/12 hằng năm.

Phần IV

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Phần định danh

Tên và mã tỉnh, xã: Tuân theo bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2025 được ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra.

Tên và mã thôn: Thống nhất với cuộc điều tra diện tích cây nông nghiệp.

2. Thông tin đơn vị điều tra

*** Đối với hộ:** Ghi đầy đủ họ và tên chủ hộ; số điện thoại liên hệ của người cung cấp thông tin được điều tra.

*** Đối với doanh nghiệp (DN), hợp tác xã (HTX), đơn vị sự nghiệp (ĐVSN):**

Ghi theo tên của DN, HTX, ĐVSN trong giấy đăng ký kinh doanh hoặc theo tên trong con dấu.

3. Loại cây trồng được điều tra

Tên và mã số loại cây trồng: Ghi theo mục 2. Danh mục cây nông nghiệp của Phụ lục IV.

4. Vụ sản xuất và mã số vụ sản xuất:

Vụ sản xuất đối với cây hàng năm thống nhất theo quy ước áp dụng trong điều tra diện tích cây nông nghiệp như sau:

STT	Vụ sản xuất	Mã số vụ sản xuất
1	Vụ Đông	1
2	Vụ Xuân	2
3	Vụ Đông xuân	3
4	Vụ Hè thu	4
5	Vụ Thu đông	5
6	Vụ Mùa	6

5. Đơn vị tính

Đối với Phiếu số 01/NSHN-HO, Phiếu số 02/NSLN.6T-HO, Phiếu số 03/NSLN.N-HO: Thống nhất theo đơn vị tính được quy định trong mục 2. Danh mục cây nông nghiệp của Phụ lục IV (cột đơn vị tính sản phẩm) và phiếu điều tra.

Đối với Phiếu số 04/NSSL-DN, HTX: Đơn vị tính được ghi rõ trong phiếu điều tra.

Đối với những loại cây cho thu hoạch sản phẩm mà đơn vị tính khác nhau, thì Thống kê tỉnh cần hướng dẫn ĐTV quy đổi và ghi thống nhất theo 01 đơn vị tính cho toàn tỉnh. Ví dụ: sản phẩm hoa có thể là bông/cành/giỏ/chậu,...

6. Hình thái sản phẩm

Khi xác định sản lượng sản phẩm, cần lưu ý về hình thái sản phẩm như sau:

a) Cây hằng năm

(1) Cây lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác: Sản phẩm dưới dạng hạt đã phơi khô, quạt sạch;

Thóc: Tỷ lệ quy đổi thóc tươi về thóc khô (thóc có độ ẩm tiêu chuẩn 14%) theo từng mùa vụ như sau:

+ Thóc vụ đông xuân, tỷ lệ quy đổi từ thóc tươi sang thóc khô từ 70% đến 80% (1 kg thóc tươi tương đương khoảng 0,7 - 0,8 kg thóc khô);

+ Thóc vụ mùa, vụ hè thu, vụ thu đông từ 65% đến 70% (1 kg thóc tươi tương đương khoảng 0,65 kg - 0,7 kg thóc khô);

Ngô: Tỷ lệ thu hồi hạt từ bắp là 43% đến 48% (1 kg bắp ngô tương đương khoảng 0,43 kg - 0,48 kg hạt ngô khô).

(2) Cây lấy củ có chất bột: Sản phẩm dưới dạng củ tươi, được rửa sạch;

(3) Cây mía: Sản phẩm dưới dạng cây tươi, không lá;

(4) Cây thuốc lá, thuốc Lào:

- Cây thuốc lá: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô;

- Cây thuốc Lào: Sản phẩm dưới dạng lá được phơi khô, thái sợi;

(5) Cây lấy sợi:

- Cây bông: Sản phẩm là sợi bông sau khi thu hoạch bao gồm cả hạt;

- Cây đay: Sản phẩm là vỏ/bẹ đay được phơi khô (không tính lõi);

- Cói: Sản phẩm là thân cói được chẻ và phơi khô;

- Lanh và cây lấy sợi khác: Hình thái sản phẩm dạng khô;

(6) Cây có hạt chứa dầu:

- Lạc (đậu phộng): Sản phẩm dạng cả vỏ, đã rửa sạch, phơi khô;

- Đậu tương (đậu nành): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

- Vừng (mè): Sản phẩm dạng hạt, đã khô;

- Sản phẩm cây có hạt chứa dầu khác: Sản phẩm dạng hạt, đã được phơi khô.

(7) Rau, đậu, hoa:

- Rau các loại:

+ Rau lấy lá: Sản phẩm dạng tươi được rửa sạch sau khi đã bỏ rễ;

+ Dưa lấy quả: Sản phẩm dạng quả tươi;

+ Rau họ đậu: Sản phẩm dạng tươi;

+ Rau lấy quả khác: Sản phẩm dạng quả tươi;

+ Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân: Sản phẩm dạng củ tươi đã được rửa sạch;

+ Nấm: Sản phẩm dạng tươi sau khi đã bỏ rễ;

+ Rau các loại khác chưa phân vào đâu: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

- Đậu, đỗ các loại: Sản phẩm dạng hạt đã phơi khô.

- Hoa các loại: Sản phẩm dạng bông hoặc giỏ/chậu hoa tươi.

(8) Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

(9) Cây hàng năm khác: Sản phẩm dạng tươi đã được làm sạch.

b) Cây lâu năm

Hình thái sản phẩm cây lâu năm được quy định thống nhất theo phân ngành sản phẩm.

(1) Các loại quả: Quả tươi.

(2) Dừa: Quả dừa khô.

(3) Hạt vỏ cứng: Hạt khô cả vỏ cứng.

(4) Điều: Hạt điều khô

Tỷ lệ quy đổi từ hạt điều tươi sang hạt khô từ 65% đến 70% (1 kg hạt điều tươi tương đương khoảng 0,65 kg - 0,7 kg hạt điều khô).

(5) Cà phê: Cà phê nhân khô

Tỷ lệ quy đổi từ quả tươi ra nhân khô là 20% (1 kg quả cà phê tươi tương đương khoảng 0,2 kg nhân khô).

(6) Tiêu: Hạt khô

Tỷ lệ quy đổi từ quả tươi sang hạt khô từ 28% đến 35% (1 kg hạt tiêu tươi tương đương khoảng 0,28 kg - 0,35 kg hạt tiêu khô).

(7) Cao su: Mủ khô

Tỷ lệ quy đổi từ mủ tươi sang mủ khô là 30% (1 kg mủ tươi tương đương khoảng 0,3 kg mủ khô).

(8) Chè búp: Búp tươi

Chè búp tươi quy đổi ra chè búp khô tỷ lệ từ 20% đến 25% (1 kg chè búp tươi tương đương khoảng 0,2 kg - 0,25 kg chè búp khô).

(9) Cây gia vị, dược liệu: Hoa khô, lá khô; tam thất, sa nhân (củ, quả khô); sâm (củ tươi); đinh lăng (thân, lá, củ tươi).

(10) Hoa mai, đào: Cành hoa, cây hoa.

(11) Cây cảnh: Cây, chậu cảnh.

7. Lưu ý chung

Khi thu thập thông tin về sản lượng tại hộ, ĐTV thu thập số liệu sản lượng thu hoạch, không thu thập số liệu về năng suất và tuyệt đối không dùng năng suất ước tính để nhân với diện tích thay cho điều tra sản lượng thực thu.

II. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

1. Phiếu số 01/NSHN-HO. PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY HẰNG NĂM CỦA HỘ

Mục đích: Thu thập thông tin về diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch từ *cây hằng năm trọng điểm và những cây hằng năm khác mà hộ trực tiếp sản xuất* làm cơ sở tính toán, suy rộng sản lượng cây hằng năm khác của tỉnh; thông tin về sản lượng bán ra, doanh thu phục vụ tính toán đơn giá bình quân 01 đơn vị sản phẩm cây hằng năm.

Phạm vi: Các hộ mẫu được chọn điều tra theo từng vụ sản xuất.

Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu

I. Thông tin về tình hình sản xuất cây hằng năm của hộ

1. Hộ được chọn mẫu điều tra sản phẩm nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

Chương trình CAPI chọn tự động để xác định hộ được chọn mẫu điều tra thuộc lĩnh vực: (1) Trồng lúa; (2) Cây hằng năm trọng điểm (ngoài lúa).

Mục đích để quản lý số lượng mẫu điều tra theo từng lĩnh vực.

2. Hộ trồng loại lúa nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

Trường hợp hộ trồng lúa, chương trình sẽ tự động tích chọn là hộ được chọn mẫu điều tra lúa nước hay lúa nương, dựa theo danh sách hộ mẫu.

3. Trong vụ sản xuất [...] vừa qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch cây [...] không? (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỘ ĐIỀU TRA CÂY HẰNG NĂM TRỌNG ĐIỂM)

Trong trường hợp hộ được chọn mẫu để điều tra cây trọng điểm của tỉnh, hỏi lại để xác định hộ thực tế có trồng cây trọng điểm tương ứng hay không? Nếu hộ không trồng thì thay thế hộ mẫu khác.

4. Trong vụ sản xuất [...] vừa qua, hộ [ÔNG/BÀ] thu hoạch những loại cây hằng năm nào sau đây?

Chương trình sẽ hiển thị tên vụ sản xuất tương ứng (bao gồm: vụ Đông; vụ Xuân; vụ Đông Xuân; vụ Thu Đông; vụ Hè Thu; vụ Mùa). ĐTV hỏi xem trong vụ sản xuất, hộ gieo trồng và thu hoạch những loại cây hằng năm nào.

Danh sách các loại cây hằng năm được hiển thị theo danh mục cây trồng để ĐTV tích chọn đối với những cây trồng đã cho thu hoạch của hộ trong vụ sản xuất tương ứng.

4.1. Diện tích gieo trồng [...] trong vụ sản xuất

ĐTV thu thập thông tin diện tích gieo trồng thực tế của cây hằng năm đã tích chọn ở câu 4, chỉ hỏi diện tích gieo trồng của vụ sản xuất được điều tra.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm của từng vụ sản xuất được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển, bao gồm diện tích trồng trên đất của hộ được giao sử dụng, đất đi thuê, mượn, khai hoang, xâm canh,....

Các phương thức gieo trồng cây hằng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hằng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, củ voi,...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).

- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực

té hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trọt. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trọt.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trọt; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, cỏ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

Ví dụ: Vườn rau ngót cho thu hoạch 20 lần, trong đó 10 lần vào vụ Đông Xuân, 10 lần vào vụ Hè Thu thì tính diện tích gieo trồng và thu hoạch cho cả 02 vụ Đông Xuân và Hè Thu. Cây cỏ voi cao sản cho thu hoạch 03 lần vào vụ Đông Xuân, 03 lần vào vụ Hè Thu thì mỗi vụ cũng được tính 01 lần diện tích.

4.2. Diện tích thu hoạch [...] trong vụ sản xuất

ĐTV thu thập thông tin diện tích thu hoạch của cây hằng năm đã tích chọn ở câu 4, chỉ hỏi diện tích thu hoạch của vụ sản xuất được điều tra.

Diện tích thu hoạch: Là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng.

Công thức tính diện tích thu hoạch cây hằng năm:

Diện tích thu hoạch cây hằng năm	=	Diện tích gieo trồng cây hằng năm	-	Diện tích cây hằng năm bị mất trắng	-	Diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch
--	---	---	---	---	---	---

Trong đó:

- Diện tích cây hằng năm bị mất trắng: Là diện tích cây trồng sau khi kết thúc thời kỳ gieo trồng, chuyển sang thời kỳ sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh,... dẫn đến sản lượng thu được dưới mức 30% so với sản lượng sản xuất ở điều kiện bình thường;

- Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch: Là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan, người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng;

- Diện tích cây hằng năm được tính bằng tổng diện tích cây trồng các vụ sản xuất trong năm nông vụ.

Lưu ý:

+ Diện tích cây hằng năm bao gồm cả những diện tích cây trồng theo các phương pháp trồng trọt như trồng trong nhà kính, nhà lưới, nhà màng, thủy canh...

+ Diện tích cây hằng năm không tính diện tích những cây trồng mọc tự nhiên, không được chăm sóc nhưng vẫn cho thu hoạch sản phẩm. Ví dụ: diện tích những cây cỏ, cây hoa mọc ở các cánh đồng bỏ hoang.

4.2.1. Giống lúa sử dụng chủ yếu

Câu này chỉ hỏi đối với hộ mẫu điều tra cây lúa, ĐTV hỏi hộ loại giống lúa chủ yếu của hộ sử dụng đối với diện tích thu hoạch lúa tương ứng.

Trong trường hợp hộ sử dụng trên 01 loại giống lúa trong 01 vụ sản xuất, quy ước ghi theo loại giống lúa tương ứng với diện tích thu hoạch lớn nhất trong vụ sản xuất của hộ.

Chương trình mở danh mục giống lúa để ĐTV tích chọn tương ứng với loại giống lúa của hộ sử dụng.

4.3. Sản lượng thu hoạch [...] trong vụ sản xuất

Ghi sản lượng mà hộ thực tế có thu hoạch sản phẩm [...] trên toàn bộ diện tích thu hoạch sản phẩm [...] tương ứng.

4.3.1. Sản lượng lúa hộ thu hoạch thuộc trường hợp nào dưới đây?

Câu hỏi này áp dụng đối với hộ mẫu lúa ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Do trong thực tế, người dân trồng lúa ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có thói quen thu hoạch và bán ngay tại ruộng, nên ĐTV hỏi sản lượng lúa lần lượt theo hai trường hợp dưới đây:

a) Sản lượng thu hoạch và bán ngay tại ruộng:

Tổng sản lượng lúa hộ thu hoạch và bán ngay tại ruộng trên tổng diện tích thu hoạch trong vụ sản xuất của hộ.

b) Sản lượng thu hoạch đã phơi khô, sạch:

Tổng sản lượng lúa hộ thu hoạch trên tổng diện tích thu hoạch trong vụ sản xuất của hộ, hộ đem phơi khô, quạt sạch và để sử dụng lâu dài.

4.3.1.1. Tỷ lệ quy đổi từ lúa tươi sang lúa phơi khô, sạch

ĐTV phỏng vấn trực tiếp hộ về tỷ lệ quy đổi từ lúa tươi sang lúa đã phơi khô, quạt sạch tương ứng với sản lượng thu hoạch mục a câu 4.3.1 theo vụ sản xuất tương ứng.

Trường hợp hộ không nắm được thông tin về tỷ lệ quy đổi, ĐTV có thể tham khảo tỷ lệ quy đổi phổ biến trên địa bàn theo vụ sản xuất tương ứng.

Chương trình sẽ tính lại tổng sản lượng lúa theo hình thái sản phẩm khô, sạch của hộ (tương ứng ở câu 4.3) đối với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Sản lượng thu hoạch lúa} & & \text{Sản lượng} & & \text{Tỷ lệ} & & \text{Sản lượng lúa} \\ \text{trong vụ sản xuất của hộ} & = & \text{lúa câu 4.3.1} & * & \text{chuyển} & + & \text{câu 4.3.1} \\ \text{(dạng khô, sạch)} & & \text{mục a} & & \text{đổi (k)} & & \text{mục b} \end{array}$$

Lưu ý: Tỷ lệ chuyển đổi từ lúa tươi sang lúa phơi khô, sạch phổ biến có giá trị từ 83% đến 93%, tùy theo giống lúa và tình trạng lúa trước khi thu hoạch.

4.4. Sản lượng bán sản phẩm [...] của vụ sản xuất

ĐTV ghi tổng sản lượng sản phẩm [...] bán ra trên tổng sản lượng hộ thu hoạch sản phẩm [...] trong vụ sản xuất.

4.5. Doanh thu bán sản phẩm [...] của vụ sản xuất

Là tổng số tiền mà hộ thu được, tương ứng với sản lượng bán ra ở mục 4.4 của vụ sản xuất.

4.6. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với sản xuất cây [...] trên diện tích thu hoạch của hộ trong vụ sản xuất là bao nhiêu?

ĐTV khai thác thông tin tổng giá trị bằng tiền mà hộ thực hiện chi trả để thuê dịch vụ bên ngoài đối với loại cây trồng tương ứng.

Trường hợp, hộ thanh toán bằng hiện vật, ĐTV quy đổi giá trị hiện vật ra thành tiền, tương ứng với giá trị hiện hành của hiện vật tại thời điểm thu thập thông tin ở tại thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là hoạt động mà hộ không tự thực hiện, phải trả chi phí để thuê lao động bên ngoài thực hiện, như: thuê phun thuốc trừ sâu; thuê làm đất; thuê gieo trồng; thuê thu hoạch sản phẩm; thuê tưới; thuê chăm sóc cây trồng; thuê phơi, sấy, sơ chế sản phẩm sau thu hoạch.

Hộ có thể thuê dịch vụ toàn bộ; hoặc thuê dịch vụ một phần. Thuê dịch vụ một phần trong trường hợp lao động của hộ sẽ cùng tham gia thực hiện các công đoạn trong sản xuất với lao động thuê ngoài.

Trường hợp lao động của hộ tự thực hiện toàn bộ các công đoạn sản xuất sản phẩm, thì không tính là hộ có thuê dịch vụ bên ngoài đối với sản phẩm tương ứng.

Nếu hộ chỉ thuê dịch vụ bên ngoài đối với một số công đoạn; hoặc đối với hoạt động sản xuất của ít nhất một sản phẩm, thì được tính là hộ có sử dụng dịch vụ thuê ngoài.

4.6.1. Trong đó: Chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động sau thu hoạch (phơi, sấy, sơ chế sản phẩm) đối với sản phẩm của cây [...] của hộ trong vụ sản xuất là bao nhiêu?

Là tổng số tiền hộ chi trả cho **dịch vụ thuê ngoài** đối với dịch vụ sau thu hoạch của hộ trong việc thực hiện các công đoạn sau thu hoạch như: thuê phơi, sấy hoặc sơ chế sản phẩm.

2. Phiếu số 02/NSLN.6T-HO: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM TRỌNG ĐIỂM CỦA HỘ KỲ ĐIỀU TRA 01/6

Mục đích: Thu thập thông tin về kết quả sản xuất đối với *cây lâu năm trọng điểm mà hộ trực tiếp sản xuất* làm cơ sở tính toán, suy rộng sản lượng cây lâu năm của tỉnh; thông tin về sản lượng bán ra, doanh thu phục vụ tính toán đơn giá bình quân 01 đơn vị sản phẩm cây lâu năm.

Phạm vi: Các hộ mẫu được chọn điều tra cây lâu năm trọng điểm.

Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu

1. Trong 06 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích cho thu hoạch cây²³ [.....] không? (CHƯƠNG TRÌNH)

Trong trường hợp hộ được chọn mẫu để điều tra cây trọng điểm của tỉnh, hỏi lại để xác định hộ thực tế có trồng cây trọng điểm tương ứng và có diện tích cho thu hoạch trong 06 tháng qua hay không? Nếu hộ trả lời không, kết thúc phỏng vấn và chuyển hộ tiếp theo.

2. Hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích trồng tập trung cho thu hoạch những loại cây lâu năm nào sau đây?

Chương trình hiển thị danh sách các loại cây lâu năm theo danh mục cây trồng để ĐTV tích chọn đối với những cây mà hộ có diện tích cho thu hoạch trong kỳ điều tra. Chương trình phần mềm sẽ hiển thị lần lượt với từng cây lâu năm được tích chọn.

2.1. Diện tích trồng tập trung [CÂY] tại thời điểm 01/6?

Diện tích trồng tập trung được tính là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương. Diện tích trồng tập trung bao gồm: diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc và diện tích đã cho sản phẩm tương ứng với từng loại cây lâu năm được tích chọn.

2.2. Số lượng cây [.....] trên diện tích trồng tập trung?

ĐTV khai thác thông tin về tổng số loại cây lâu năm [.....] trên diện tích trồng tập trung của hộ tương ứng có tại thời điểm điều tra.

2.3. Diện tích trồng tập trung cho thu hoạch [.....] trong 06 tháng qua?

Diện tích trồng tập trung cho thu hoạch: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản, đã cho thu hoạch ổn định và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra.

²³ Đối với hộ được chọn mẫu đại diện cho loại cây trọng điểm của tỉnh, chương trình sẽ tự động tích chọn loại cây trồng tương ứng, ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không có diện tích cho sản phẩm → Kết thúc phỏng vấn.

2.4. Tổng sản lượng thu hoạch [.....] trong 06 tháng qua?

Sản lượng thu hoạch bao gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói.

ĐTV hỏi tổng sản lượng thu hoạch sản phẩm [...] tương ứng với cây lâu năm của hộ, trong đó chi tiết thêm:

- Sản lượng thu hoạch từ diện tích trồng tập trung cho thu hoạch: Là toàn bộ sản lượng sản phẩm thu hoạch từ diện tích tương ứng ở mục 2.3 ở trên.

- Sản lượng thu bói từ diện tích trồng tập trung chưa qua thời kỳ kiến thiết cơ bản (phần diện tích này không được tính vào diện tích trồng tập trung cho sản phẩm).

- Sản lượng thu hoạch từ cây trồng phân tán: Là sản lượng thu hoạch từ cây trồng không tập trung, thường trồng phân tán quanh nhà, ven đường đi, trên bờ kênh mương.

Mục đích hỏi chi tiết sản phẩm theo từng loại diện tích khác nhau, để đảm bảo tính năng suất cây trồng không bị tính trùng phạm vi.

2.5. Sản lượng bán sản phẩm [...] từ sản lượng thu hoạch của hộ trong 06 tháng qua?

ĐTV ghi tổng sản lượng sản phẩm [...] bán ra trên tổng sản lượng hộ thu hoạch sản phẩm [...] trong kỳ điều tra.

2.6. Doanh thu bán sản phẩm [...] từ sản lượng thu hoạch của hộ trong 06 tháng qua?

Là tổng số tiền mà hộ thu được, tương ứng với sản lượng bán ra ở mục 2.5 của hộ.

2.7. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với sản xuất cây [...] trên diện tích trồng tập trung của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

ĐTV khai thác thông tin tổng giá trị bằng tiền mà hộ thực hiện chi trả để thuê dịch vụ bên ngoài đối với loại cây trồng tương ứng.

Trường hợp, hộ thanh toán bằng hiện vật, ĐTV quy đổi giá trị hiện vật ra thành tiền, tương ứng với giá trị hiện hành của hiện vật tại thời điểm thu thập thông tin ở tại thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là hoạt động mà hộ không tự thực hiện, phải trả chi phí để thuê lao động bên ngoài thực hiện, như: thuê phun thuốc trừ sâu; thuê làm đất; thuê trồng cây; thuê thu hoạch sản phẩm; thuê tưới; thuê chăm sóc cây trồng; thuê phơi, sấy, sơ chế sản phẩm sau thu hoạch.

Hộ có thể thuê dịch vụ toàn bộ; hoặc thuê dịch vụ một phần. Thuê dịch vụ một phần trong trường hợp lao động của hộ sẽ cùng tham gia thực hiện các công đoạn trong sản xuất với lao động thuê ngoài.

Trường hợp lao động của hộ tự thực hiện toàn bộ các công đoạn sản xuất sản phẩm, thì không tính là hộ có thuê dịch vụ bên ngoài đối với sản phẩm tương ứng.

Nếu hộ chỉ thuê dịch vụ bên ngoài đối với một số công đoạn; hoặc đối với hoạt động sản xuất của ít nhất một sản phẩm, thì được tính là hộ có sử dụng dịch vụ thuê ngoài.

2.7.1. Trong đó: Chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động sau thu hoạch (phơi, sấy, sơ chế sản phẩm) đối với sản phẩm của cây [...] của hộ là bao nhiêu?

Là tổng số tiền hộ chi trả cho **dịch vụ thuê ngoài** đối với dịch vụ sau thu hoạch của hộ trong việc thực hiện các công đoạn sau thu hoạch như: thuê phơi, sấy hoặc sơ chế sản phẩm.

3. Phiếu số 03/NSLN.N-HO: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY LÂU NĂM CỦA HỘ KỲ ĐIỀU TRA 01/12

Mục đích: Thu thập thông tin về kết quả sản xuất đối với *cây lâu năm mà hộ trực tiếp sản xuất* làm cơ sở tính toán, suy rộng sản lượng cây lâu năm của tỉnh; thông tin về sản lượng bán ra, doanh thu phục vụ tính toán đơn giá bình quân 01 đơn vị sản phẩm cây lâu năm.

Phạm vi: Các hộ mẫu được chọn điều tra cây lâu năm trọng điểm.

Giải thích và hướng dẫn ghi phiếu

I. Thông tin về tình hình sản xuất cây lâu năm của hộ

1. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích cho sản phẩm cây²⁴ [...] không? (CHƯƠNG TRÌNH)

Trong trường hợp hộ được chọn mẫu để điều tra cây trọng điểm của tỉnh, hỏi lại để xác định hộ thực tế có trồng cây trọng điểm tương ứng hay không? Nếu hộ không trồng thì thay thế hộ mẫu khác.

2. Hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích cho sản phẩm những loại cây lâu năm nào sau đây?

Chương trình hiển thị danh sách các loại cây lâu năm theo danh mục cây trồng để ĐTV tích chọn đối với những cây trồng mà hộ có diện tích cho sản phẩm trong kỳ điều tra.

2.1. Diện tích trồng tập trung [CÂY] tại thời điểm 01/12?

Diện tích trồng tập trung được tính là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương. Diện

²⁴ Đối với hộ được chọn mẫu đại diện cho loại cây trọng điểm của tỉnh, chương trình sẽ tự động tích chọn loại cây trồng tương ứng, ĐTV hỏi lại để xác nhận, trường hợp hộ thực tế không có diện tích cho sản phẩm → Kết thúc phỏng vấn.

tích trồng tập trung bao gồm: diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc và diện tích đã cho sản phẩm tương ứng với từng loại cây lâu năm được tích chọn.

2.2. Số lượng cây [.....] trên diện tích trồng tập trung?

ĐTV khai thác thông tin về tổng số loại cây lâu năm [.....] trên diện tích trồng tập trung của hộ tương ứng có tại thời điểm điều tra.

2.3. Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm [.....] trong 12 tháng qua?

Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng, cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm,...

ĐTV hỏi thông tin lần lượt từng cây lâu năm được tích chọn về diện tích cho sản phẩm trong kỳ điều tra.

Ví dụ minh họa: Hộ ông Nguyễn Văn A có 01 mảnh vườn diện tích 3.000 m². Trong đó, diện tích trồng vải 2.500 m² đã cho sản phẩm được 03 năm và 500 m² còn lại trồng mít chưa cho sản phẩm. Đến tháng 7/2026, sau khi thu hoạch sản phẩm xong, ông A đã chuyển toàn bộ diện tích trồng vải sang trồng chanh. Đến đầu tháng 12/2026, hộ ông A có thông tin về diện tích trồng vải như sau:

- Diện tích trồng tập trung vải tại thời điểm 01/12/2026: 0 m².
- Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm vải trong kỳ điều tra là 2.500 m².

2.4. Tổng sản lượng thu hoạch [.....] trong 12 tháng qua?

Sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm (chè búp, cà phê, cao su, hồ tiêu, cam, xoài, nhãn, vải, chôm, chôm, dừa,...). Sản lượng cây lâu năm bao gồm cả sản lượng của diện tích đã cho sản phẩm ổn định và sản lượng cây lâu năm cho thu bói.

ĐTV hỏi tổng sản lượng thu hoạch sản phẩm [...] tương ứng với cây lâu năm của hộ, trong đó chi tiết thêm:

- Sản lượng thu hoạch từ diện tích trồng tập trung cho sản phẩm: là toàn bộ sản lượng sản phẩm thu hoạch từ diện tích tương ứng ở mục 2.3 ở trên.
- Sản lượng thu bói từ diện tích trồng tập trung chưa qua thời kỳ kiến thiết cơ bản (phần diện tích này không được tính vào diện tích trồng tập trung cho sản phẩm).
- Sản lượng thu hoạch từ cây trồng phân tán: là sản lượng thu hoạch từ cây trồng không tập trung, thường trồng phân tán quanh nhà, ven đường đi, trên bờ kênh mương.

Mục đích hỏi chi tiết sản phẩm theo từng loại diện tích khác nhau, để đảm bảo tính năng suất cây trồng không bị tính trùng phạm vi.

2.5. Sản lượng bán sản phẩm [...] từ sản lượng thu hoạch của hộ trong 12 tháng qua?

ĐTV ghi tổng sản lượng sản phẩm [...] bán ra trên tổng sản lượng hộ thu hoạch sản phẩm [...] trong kỳ điều tra.

2.6. Doanh thu bán sản phẩm [...] từ sản lượng thu hoạch của hộ trong 12 tháng qua?

Là tổng số tiền mà hộ thu được, tương ứng với sản lượng bán ra ở mục 2.5 của hộ.

2.7. Tổng chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với sản xuất cây [...] trên diện tích trồng tập trung của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

ĐTV khai thác thông tin tổng giá trị bằng tiền mà hộ thực hiện chi trả để thuê dịch vụ bên ngoài đối với loại cây trồng tương ứng.

Trường hợp, hộ thanh toán bằng hiện vật, ĐTV quy đổi giá trị hiện vật ra thành tiền, tương ứng với giá trị hiện hành của hiện vật tại thời điểm thu thập thông tin ở tại thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là hoạt động mà hộ không tự thực hiện, phải trả chi phí để thuê lao động bên ngoài thực hiện, như: thuê phun thuốc trừ sâu; thuê làm đất; thuê trồng cây; thuê thu hoạch sản phẩm; thuê tưới; thuê chăm sóc cây trồng; thuê phơi, sấy, sơ chế sản phẩm sau thu hoạch.

Hộ có thể thuê dịch vụ toàn bộ; hoặc thuê dịch vụ một phần. Thuê dịch vụ một phần trong trường hợp lao động của hộ sẽ cùng tham gia thực hiện các công đoạn trong sản xuất với lao động thuê ngoài.

Trường hợp lao động của hộ tự thực hiện toàn bộ các công đoạn sản xuất sản phẩm, thì không tính là hộ có thuê dịch vụ bên ngoài đối với sản phẩm tương ứng.

Nếu hộ chỉ thuê dịch vụ bên ngoài đối với một số công đoạn; hoặc đối với hoạt động sản xuất của ít nhất một sản phẩm, thì được tính là hộ có sử dụng dịch vụ thuê ngoài.

2.7.1. Trong đó: Chi phí dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động sau thu hoạch (phơi, sấy, sơ chế sản phẩm) đối với sản phẩm của cây [...] của hộ là bao nhiêu?

Là tổng số tiền hộ chi trả cho **dịch vụ thuê ngoài** đối với dịch vụ sau thu hoạch của hộ trong việc thực hiện các công đoạn sau thu hoạch như: thuê phơi, sấy hoặc sơ chế sản phẩm.

3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có diện tích vườn cao su bị thanh lý không?

Câu hỏi này chỉ áp dụng đối với hộ chọn mẫu điều tra cây cao su. Mục đích thu thập thông tin để tính năng suất khai thác gỗ cao su bình quân trên 01 ha diện tích thanh

lý vườn cao su, kết hợp thông tin diện tích thanh lý từ điều tra diện tích để ước lượng tổng sản lượng gỗ cao su thu hoạch của hộ gia đình trên địa bàn.

Diện tích vườn cây cao su bị thanh lý: Thường là những vườn cây già cỗi, cho mủ ít, sản lượng thu hoạch không đủ trang trải chi phí và đang giảm sản lượng. Hoặc chủ vườn thanh lý vườn cây để chuyển đổi mục đích sản xuất, hoặc bị giải tỏa theo quyết định của cơ quan chức năng,...

Thông thường, sau khoảng 25-27 năm khai thác, năng suất mủ cao su không còn đạt hiệu quả kinh tế, các chủ vườn cây cao su sẽ thanh lý để trồng lại hoặc chuyển đổi sang cây trồng khác. Trên diện tích thanh lý, hộ sẽ thu hoạch sản phẩm gỗ cây cao su. Trong những năm gần đây, sản phẩm gỗ cây cao su thường được sử dụng rộng rãi trong đời sống, chất lượng gỗ cây cao su được đánh giá rất tốt, có vân gỗ đẹp, phù hợp để làm đồ nội thất trong gia đình.

Lưu ý: Chỉ tính những diện tích vườn cây cao su thanh lý và thu hoạch được sản phẩm gỗ cao su. Đối với những diện tích vườn cây cao su thanh lý, nhưng sản phẩm gỗ cao su không sử dụng được, thì không tính là hộ có thanh lý vườn cây cao su và thu hoạch sản phẩm gỗ cao su.

3.1. Diện tích vườn cao su thanh lý trong 12 tháng qua của hộ [ÔNG/BÀ]?

ĐTV khai thác thông tin về tổng diện tích vườn cao su thanh lý của hộ. Chỉ thu thập thông tin về diện tích thanh lý có thể khai thác sản lượng gỗ cao su. Không tính diện tích mà hộ phá bỏ và gỗ cao su không thể sử dụng để đóng đồ, bàn ghế,...

3.2. Sản lượng gỗ cây cao su thu hoạch từ diện tích thanh lý?

Là tổng sản lượng gỗ cao su thu hoạch tương ứng với diện tích vườn cao su thanh lý của hộ trong 12 tháng qua, được tính bằng m³.

4. Phiếu số 04/NSSL-DN, HTX: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

Mục đích: Thu thập thông tin về: (1) Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch các loại cây hằng năm và (2) Diện tích trồng tập trung, diện tích trồng mới, diện tích cho sản phẩm và sản lượng thu hoạch các loại cây lâu năm do DN, HTX, ĐVSN *trực tiếp sản xuất* làm cơ sở tính toán sản lượng các loại cây trồng nông nghiệp của địa phương.

Phạm vi: Toàn bộ các DN, HTX, ĐVSN trực tiếp sản xuất cây trồng nông nghiệp trong kỳ điều tra trên địa bàn tỉnh.

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

1. Tình trạng hoạt động của đơn vị

Đơn vị trả lời dựa vào tình hình thực tế của đơn vị

2. Đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực nào sau đây

Câu hỏi xác định đơn vị có hoạt động sản xuất thuộc lĩnh vực sản xuất nào đối với cây hằng năm và cây lâu năm.

PHẦN B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRỒNG TRỌT CỦA ĐƠN VỊ

I. Hoạt động sản xuất cây hằng năm của đơn vị

3. Hoạt động sản xuất cây hằng năm của đơn vị thuộc vụ sản xuất nào sau đây?

Mục đích để xác định đơn vị có hoạt động sản xuất cây hằng năm thuộc vụ sản xuất nào trong năm, phục vụ tổng hợp kết quả sản xuất cây hằng năm của đơn vị theo từng vụ sản xuất tương ứng.

4. Thông tin về hoạt động sản xuất cây hằng năm trong vụ sản xuất của đơn vị

Tham khảo cách ghi Phiếu số 01/NSHN-HO: PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY HÀNG NĂM CỦA HỘ.

5. Kết quả sản xuất giống cây hằng năm trong vụ sản xuất của đơn vị

- Tên cây giống/nhóm cây giống và mã số: Ghi tên loại cây hoặc nhóm cây giống và mã số theo mục 2. Danh mục cây nông nghiệp của Phụ lục IV. Trong đó, cây giống rau, hoa chỉ ghi chung cho nhóm Rau các loại và nhóm Hoa các loại; các cây giống khác ghi cụ thể cho từng loại cây.

- Tổng diện tích ươm giống: Ghi phần diện tích sử dụng *trực tiếp để ươm, trồng* từng loại cây giống, không tính diện tích đất để làm các công trình phụ trợ cho hoạt động sản xuất cây giống. Không tính diện tích cây trồng lấy hạt làm giống, không tính diện tích cây trồng bố, mẹ cung cấp cành, mắt để chiết ghép hay cung cấp mô để ươm cây giống.

- Số cây giống bán ra: Ghi số lượng cây giống mà các cơ sở đã bán ra trong vụ sản xuất của từng loại cây/nhóm cây.

- Doanh thu bán ra: Ghi số tiền đơn vị thu được từ việc bán cây giống ra bên ngoài.

Lưu ý: Không tính giá trị cây giống để lại phục vụ nội bộ của đơn vị.

6. Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động trồng cây hằng năm trong vụ sản xuất của đơn vị

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ đơn vị thuê tổ chức, cá nhân bên ngoài thực hiện và chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ bao gồm:

(1) Hoạt động dịch vụ trồng trọt, bao gồm:

- Xử lý cây trồng;
- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng;
- Làm đất, gieo, cấy, sạ, thu hoạch;
- Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng;
- Cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển;
- Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.

(2) Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch, bao gồm:

- Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy;
- Tỉa hạt bông;
- Sơ chế thô lá thuốc lá, thuốc lào;
- Sơ chế thô hạt cô ca...;

(3) Hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống, bao gồm: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho. Những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường.

II. Hoạt động sản xuất cây lâu năm của đơn vị

(Mục này áp dụng theo từng kỳ điều tra)

7. Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất cây lâu năm trong [KỲ ĐIỀU TRA] của đơn vị

Tham khảo cách ghi Phiếu số 02/NSLN.6T-HO; 03/NSLN.N-HO.

8. Kết quả sản xuất giống cây lâu năm trong [KỲ ĐIỀU TRA] của đơn vị

- Tên cây giống/nhóm cây giống và mã số: Ghi tên loại cây hoặc nhóm cây giống và mã số theo mục 2. Danh mục cây nông nghiệp của Phụ lục IV.
- Tổng diện tích ươm giống: Ghi phần diện tích sử dụng *trực tiếp để ươm, trồng* từng loại cây giống, không tính diện tích đất để làm các công trình phụ trợ cho hoạt động sản xuất cây giống. Không tính diện tích cây trồng lấy hạt làm giống, không tính diện tích cây trồng bố, mẹ cung cấp cành, mắt để chiết ghép hay cung cấp mô để ươm cây giống.

- Số cây giống bán ra: Ghi số lượng cây giống mà các cơ sở đã bán ra trong [KỲ ĐIỀU TRA] qua của từng loại cây/nhóm cây.

- Doanh thu bán ra: Ghi số tiền thu được từ việc bán cây giống ra bên ngoài.

9. Giá trị dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động trồng cây lâu năm trong [KỲ ĐIỀU TRA] của đơn vị

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ đơn vị thuê tổ chức, cá nhân bên ngoài thực hiện và chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ bao gồm:

(1) Hoạt động dịch vụ trồng trọt, bao gồm:

- Xử lý cây trồng;
- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng;
- Làm đất, trồng, thu hoạch;
- Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng;
- Cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển;
- Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.

(2) Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch, bao gồm:

- Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy;
- Sơ chế thô hạt ca cao...;

(3) Hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống, bao gồm: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho. Những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường.

10. Thông tin thu hoạch gỗ cao su từ diện tích thanh lý trong [KỲ ĐIỀU TRA] của đơn vị

Tham khảo giải thích tại câu 3 của Phiếu 03/NSLN.N-HO.